

Số: 01 /TĐH  
V/v Báo cáo Tổ Điều hành  
thị trường trong nước tháng 12 năm 2023

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Tổ Điều hành thị trường trong nước đã tổ chức cuộc họp thường kỳ tháng 12 năm 2023. Nội dung chính của cuộc họp tập trung vào việc đánh giá tổng quan thị trường một số mặt hàng thiếu yếu trong tháng 12 và năm 2023, đồng thời chủ động đề xuất các giải pháp nhằm bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường giá cả thời gian tới. Tổ Điều hành thị trường trong nước xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ cụ thể tình hình thị trường hàng hóa tháng 12 năm 2023 như sau:

## **I. THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI**

### **Tháng 12:**

Thị trường hàng hóa thế giới trong tháng 12 năm 2023 tiếp tục có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng của các nhân tố kinh tế, chính trị:

- Các cuộc xung đột quân sự giữa Nga – Ucraina, giữa Israel-Hamas tại khu vực Trung Đông vẫn tiếp tục kéo dài gây ảnh hưởng tiêu cực đến chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu và tác động đến giá nhiều loại hàng hóa. Lạm phát tại một số nước châu Âu như Mỹ, Anh có xu hướng giảm song vẫn ở mức cao hơn mục tiêu kiểm soát lạm phát đề ra khiến các ngân hàng trung ương toàn cầu tiếp tục thận trọng trong điều hành chính sách tiền tệ. Đầu tháng 12, Cục dự trữ liên bang Mỹ Fed tiếp tục giữ nguyên lãi suất ở mức 5,25% -5,50%, Ngân hàng trung ương Anh (BoE) giữ nguyên lãi suất ở mức 5,25%, Ngân hàng trung ương Châu Âu giữ nguyên lãi suất ở mức 4%.

- Các nhân tố địa chính trị, kinh tế tạo sức ép khác nhau lên giá dầu như: Tổ chức các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) và các đối tác (OPEC+) ngày 30/11/2023 đã công bố quyết định cắt giảm thêm sản lượng trong năm 2024 để hỗ trợ giá dầu, theo đó một số quốc gia OPEC+ sẽ cắt giảm sản lượng dầu thêm tổng cộng 2,2 triệu thùng/ngày trong quý I/2024; Angola tuyên bố sẽ rời khỏi (OPEC); Lo ngại tình hình vận chuyển hàng hóa qua khu vực Biển Đỏ bị gián đoạn do các tàu thương mại bị tấn công; Kỳ vọng về việc Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) sẽ hạ lãi suất trong 2024 tới có thể thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng, thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ xăng dầu...

- Trong tháng 12, giá USD và giá vàng có biến động ngược chiều, gây ảnh hưởng đến giá các mặt hàng kim loại quý, kim loại công nghiệp, mặt hàng xuất khẩu được định giá bằng USD. Giá vàng tăng khi căng thẳng địa chính trị leo thang khiến vàng trở thành kênh trú ẩn an toàn cho các nhà đầu tư. Tính đến ngày 26/12/2023, giá vàng thế giới ở mức 2.061,65 USD/oz, tăng 13% so với

cuối năm 2022, tăng 2,38% so với cùng kỳ tháng trước. Đồng USD thế giới sau giai đoạn neo giữ ở mức cao trong ba Quý đầu năm 2023 đã có sự suy giảm đáng kể so với 2 đồng tiền quan trọng là EUR, GBP từ Quý IV năm 2023. Ngày 26/12/2023 so với cuối năm trước, USD giảm 3,53%; 5,03% so với EUR, GBP.

Nhìn chung, hầu hết giá hàng hóa thiết yếu trên thị trường thế giới trong tháng 12 có xu hướng tăng giảm đan xen. Giá dầu thô trên thị trường thế giới trong tháng 12 năm 2023 ở mức dưới 80 USD/thùng, cụ thể: dầu WTI là 73,65 USD/thùng, dầu Brent là 79,07 USD/thùng (ngày 27/12/2023) và vẫn đang diễn biến tăng giảm đan xen. Trong tháng 12, giá các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tăng giảm đan xen giữa các nhóm hàng. So với tháng trước, giá khô đậu tương (kỳ báo cáo ngày 23/12) ở mức 415-475 USD/tấn (FOB Argentina), giảm 50-55 USD/tấn; giá ngô vàng của Mỹ ở mức 210-215 USD/tấn, tương đương; giá lúa mì Mỹ ở mức 264-267 245-250 USD/tấn, tăng 17-19 USD/tấn; giá bột cá Peru ở mức 1.550-1.570 USD/tấn (FOB Peru), giảm 250 USD/tấn. So với tháng 11, giá bình quân quặng sắt 62% Fe CFR Bắc Trung Quốc tháng 12 tăng 3,7%; giá bình quân thép phế loại HMS ½ 80:20 nhập khẩu vào khu vực Đông Á (giá CFR) tháng 12 tăng 3,5%; giá bình quân phôi thép nhập khẩu vào khu vực Đông Nam Á tháng 12 tăng 2,2%. Giá đường có xu hướng giảm từ mức 708 USD/tấn (30/11) xuống mức 580,1 USD/tấn (21/12). Giá chào gạo xuất khẩu tại khu vực Châu Á tăng 10-25 USD/tấn so với tháng trước. Giá chào gạo xuất khẩu trung bình phổ biến ở mức: tại Thái Lan là 650 USD/tấn và tại Việt Nam 665 USD/tấn; Giá sữa nguyên kem tại thị trường Châu Úc ở mức 3.125 – 3.150 USD/tấn (tăng nhẹ 3,3-5%), tại thị trường Châu Âu ở mức 2.725 – 3.025 USD/tấn (tăng 2,4-2,61%), tại thị trường Nam Mỹ ở mức 3.250 - 3.500 USD/tấn (tăng 1,56%). Giá sữa bột gầy tại thị trường Châu Úc ở mức 2.525 - 2.700 USD/tấn (giảm nhẹ 2,7%), tại thị trường Châu Âu ở mức 2.725 – 3.025 USD/tấn (tương đương), tại thị trường Nam Mỹ ở mức 2.850 – 3.100 USD/tấn (giảm 1,7%).

*(Chi tiết trình bày ở phần diễn biến một số mặt hàng thiết yếu).*

### **Năm 2023:**

Năm 2023 là một năm đầy khó khăn, thách thức đối với kinh tế toàn cầu, vừa phải phục hồi lại nền kinh tế đang bị đình trệ, chuỗi cung ứng, tiêu dùng hàng hóa bị gián đoạn sau hai năm chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, vừa phải đối mặt với tác động của các cuộc xung đột quân sự kéo dài giữa Nga-Ukraine và gần đây là giữa Israel-Hamas. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu được nhiều tổ chức dự báo thấp hơn so với mức dự báo trước đó. Lạm phát tại nhiều nước ở mức cao khiến các ngân hàng trung ương phải duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, điều này tác động đến hoạt động tiêu dùng, đầu tư sụt giảm. Giá cả của nhiều loại hàng hóa trên thị trường nhiên liệu có nhiều biến động và khó dự báo; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai cũng làm giảm nguồn cung một số mặt hàng nông sản thiết yếu như gạo, lúa mì, đậu tương, mía đường khiến giá các mặt hàng này có xu hướng tăng. Xu hướng bảo hộ thương mại

trong nước ngày càng tăng, một số nước cấm xuất khẩu các mặt hàng thiết yếu để bảo đảm nguồn cung trong nước.

Dự báo gần đây nhất về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 được các tổ chức quốc tế điều chỉnh tăng so với các dự báo đưa ra trong quý III/2023 nhưng đều ở mức thấp hơn so với năm 2022. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) giữ nguyên mức dự báo đưa ra trong tháng 7/2023, tăng trưởng toàn cầu năm 2023 đạt 3%, thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng trung bình 3,8% giai đoạn 2000-2019. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2022 đạt 3%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2023. Ngân hàng Thế giới (World Bank) nhận định tăng trưởng toàn cầu sẽ chậm lại ở mức 2,1% trong năm 2023, điều chỉnh tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đầu năm 2023. Theo IMF, dự báo tăng trưởng của của một số nền kinh tế lớn trong năm 2023 như: Hoa Kỳ đạt 1,8%; khu vực đồng Euro tăng 0,9%; Nhật Bản tăng 1,4%; Trung Quốc tăng 5,2%...

Trong năm 2023, giá một số mặt hàng thiết yếu trên thế giới có diễn biến như sau: so với năm 2022, giá bình quân quặng sắt 62% Fe CFR Bắc Trung Quốc năm 2023 giảm 0,6%; giá bình quân thép phế HMS ½ 80:20 CFR Đông Á năm 2022 giảm 14%; giá bình quân phôi thép CFR Đông Nam Á năm 2022 giảm 12%. Giá chào gạo cao hơn so với cùng kỳ năm trước, khoảng 30-40 USD/tấn, tùy loại và thời điểm, trung bình ở mức 430-470 USD/tấn. Giá một số loại phân bón chủ yếu đã giảm khoảng 45-50% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng 12/2022, các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới đều có xu hướng thấp hơn, lần lượt là 28,8-29,5% đối với giá ngô, 19-20% đối với giá lúa mì, 15-18,6% đối với giá khô đậu tương. Riêng giá bột cá cao hơn 1,97-2,6%. Giá sữa tháng 12/2023 so với tháng 12/2022 như sau: giá sữa bột gầy tại Châu Úc giảm từ 14,9-15,1%, tại Tây Âu giảm từ 5,2-11%, tại Nam Mỹ giảm từ 15,5-16,8%; giá sữa nguyên kem tại Châu Úc giảm 2,3-7,3%, tại Tây Âu giảm từ 7,6-8,2%, tại Nam Mỹ giảm từ 10,9-16,7%. Giá đường đầu năm 2023 mức 537,4 USD/tấn (03/01/2023), sau đó liên tục tăng cao kể từ tháng 4, 5 và xoay quanh mức 600-721 USD/tấn, có thời điểm lên mức cao nhất 745 USD/tấn (14/9) và hiện giảm ở mức 580 USD/tấn (21/12).

#### **Dự báo năm 2024:**

Năm 2024, tình hình thế giới dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu tiếp tục xu hướng chậm lại. Xung đột chính trị gia tăng và rủi ro về thiên tai, biến đổi khí hậu vẫn là một trong những nhân tố quan trọng tác động đến thị trường hàng hóa thế giới.

Theo báo cáo tháng 10/2023 của IMF dự báo, tăng trưởng toàn cầu sẽ giảm từ mức dự kiến 3% năm 2023 xuống 2,9% năm 2024, thấp hơn mức tăng 3,5% trong năm 2022; lạm phát bình quân toàn cầu cũng được dự báo sẽ giảm từ mức 6,9% trong năm 2023 còn 5,8% trong năm 2024. Tại một số nền kinh tế lớn như: Mỹ được dự báo tăng trưởng 1,5%, tăng 0,5 điểm % so với dự báo trước đó; Trung Quốc được dự báo tăng 4,2%, giảm 0,3% so với dự báo trước đó; Khu vực eurozone tăng 1,2% vào năm 2024, từ mức dự báo 1,5% đưa ra hồi tháng 7;

Anh tăng 0,6% trong năm 2024, giảm 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trước; Nhật Bản giữ nguyên mức tăng 1% năm 2024.

*(Chi tiết trình bày ở phần diễn biến một số mặt hàng thiết yếu tại Phụ lục).*

## **II. THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC**

### **1. Thị trường hàng hóa**

**Tháng 12:** Thị trường hàng hóa khá sôi động với nhiều hoạt động xúc tiến thương mại và chuẩn bị hàng cho các dịp lễ Noel, Tết dương lịch. Nguồn cung hàng hóa dồi dào, đa dạng, đáp ứng tốt nhu cầu của người tiêu dùng. Một số mặt hàng thiết yếu có xu hướng tăng giá do ảnh hưởng của giá thế giới như xăng dầu, gạo, đường, phân bón...; một số mặt hàng có xu hướng giảm nhẹ do nguồn cung tăng như thịt lợn.

Để bảo đảm nguồn cung hàng hóa cũng như cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu, bình ổn thị trường dịp cuối năm và Tết Nguyên đán Quý Mão sắp tới, Bộ Công Thương đã ban hành Chỉ thị số 13/CT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2023 và dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Trong đó, Bộ Công Thương tập trung chỉ đạo các địa phương, các doanh nghiệp và các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch phục vụ Tết, chủ động rà soát cung cầu hàng hóa, chuẩn bị tốt nguồn hàng và các phương án cung ứng hàng hóa, nhất là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu; triển khai chương trình bình ổn thị trường, chú trọng bảo đảm nguồn cung, ổn định thị trường các mặt hàng nông sản thực phẩm thiết yếu có nhu cầu cao trong dịp Tết; đẩy mạnh triển khai các hoạt động thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, các chương trình kích cầu tiêu dùng, chương trình kết nối cung cầu, đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi, hải đảo; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, bảo đảm an toàn thực phẩm...

**Năm 2023:** Thị trường hàng hóa trong nước mặc dù còn chịu ảnh hưởng của những khó khăn trong phục hồi kinh tế sau dịch bệnh Covid-19 đồng thời tiếp tục chịu ảnh hưởng từ các vấn đề bất ổn lớn về kinh tế, chính trị trên thị trường thế giới (bất ổn chính trị tại nhiều khu vực, lạm phát nhiều nước đã giảm nhưng vẫn ở mức cao, kinh tế toàn cầu tăng trưởng thấp), tuy nhiên, thị trường hàng hóa trong nước cơ bản bình ổn, nguồn cung các hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu luôn được bảo đảm. Sức mua trên thị trường vẫn có sự phục hồi khá so với năm 2022 và giai đoạn bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Trong các dịp tiêu dùng cao điểm như dịp Tết Nguyên đán Quý Mão, công tác chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết được các địa phương, doanh nghiệp triển khai tích cực từ sớm cùng với Chương trình bình ổn thị trường với nhiều mặt hàng đa dạng, phong phú, đáp ứng tốt nhu cầu của người dân, giá cả hàng hóa khá bình ổn góp phần thực hiện mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội và kiểm soát lạm phát của Chính phủ.

- Nhóm hàng nông sản thiết yếu: Tình hình thời tiết, dịch bệnh diễn biến thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nên nguồn cung các mặt hàng lương thực, thực phẩm khá tốt, giá không có biến động lớn, kể cả trong giai đoạn Tết

Nguyên đán (nhu cầu tăng cao). Riêng mặt hàng thóc gạo do ảnh hưởng của thị trường thế giới (việc ngừng xuất khẩu gạo của Ấn Độ) nên giá thóc gạo trong nước đã tăng mạnh và lên mức khá cao từ nửa cuối tháng 7 đến cuối năm, tuy nhiên, nguồn cung thóc gạo cho thị trường trong nước vẫn được bảo đảm; giá mặt hàng thịt lợn có xu hướng giảm trong 3 tháng đầu năm do sức tiêu thụ chậm, tuy nhiên từ tháng 5, giá đã tăng trở lại, từ tháng 9 giá lợn hơi lại có xu hướng giảm nhẹ do nhu cầu thấp.

- Nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu: Thị trường các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu năm 2023 không có biến động bất thường, nguồn cung luôn đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng, giá chịu ảnh hưởng của giá thế giới nên có tăng giảm đan xen nhưng biên độ tăng giảm không quá lớn.

- Nhóm hàng vật tư nông nghiệp: Nguồn cung các mặt hàng vật tư nông nghiệp dồi dào, cùng với tác động của giá thế giới nên giá các mặt hàng như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi không có biến động lớn, giá phân bón giảm so với mặt bằng giá năm 2022.

**2. Tình hình Tổng sản phẩm trong nước (GDP):** Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP cả năm 2023 tăng 5,05% so với năm 2022. Trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều bất ổn và khó khăn, mức tăng trưởng của Việt Nam như trên là một điểm sáng và dấu hiệu tích cực với sự phục hồi dần đều qua các Quý. Trong cơ cấu GDP năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,74%, khu vực dịch vụ tăng 6,82%. Tăng trưởng của một số ngành dịch vụ thị trường đạt mức khá: Bán buôn, bán lẻ tăng 8,82%; vận tải kho bãi tăng 9,18%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 12,24%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,24%.

### **3. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ**

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 12/2023 đạt 565.786 tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước, trong đó mức tăng chủ yếu duy trì nhờ bán lẻ hàng hóa (tăng 2,6%), nhóm ngành dịch vụ, du lịch lữ hành đã tăng chậm lại hoặc giảm do giai đoạn mùa Đông. Ước tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ năm 2023 đạt 6.231.828 tỷ đồng, tăng 9,6% so với năm 2022, đây là mức tăng trưởng khá khả quan trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế chung cả nước còn thấp, thị trường xuất khẩu còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng của các bất ổn về chính trị trên thế giới. Trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2023, bán lẻ hàng hóa có mức tăng thấp hơn nhóm ngành du lịch, dịch vụ và chủ yếu tăng trưởng nhờ vào nhóm hàng thiết yếu là lương thực, thực phẩm. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ năm 2023 đạt mức tăng 7,1% so với năm 2022.

#### ***Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tại một số thành phố lớn:***

- **Thành phố Hà Nội:** Năm 2023 khu vực dịch vụ tiếp tục là điểm sáng, đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng chung của Thành phố. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 tăng 10,4% so với năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa chiếm 63% tổng mức và tăng 10,6%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2023 ước tính đạt 72,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 45,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2% và tăng 8,9%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 11,4%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 11,3%; doanh thu dịch vụ khác đạt 14,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% và tăng 3,9%.

Tính chung cả năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 776,1 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% so với năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 488,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 63% tổng mức và tăng 10,6% so với năm trước (lương thực, thực phẩm tăng 11,8%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,2%; nhiên liệu khác tăng 10,1%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 9,5%; xăng dầu tăng 9,3%; hàng may mặc tăng 9%; ô tô con tăng 8,8%; hàng hóa khác tăng 15,6%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 107,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,9% tổng mức và tăng 11,2% (dịch vụ lưu trú đạt 10,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3% và tăng 18,5%; dịch vụ ăn uống đạt 97,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,6% và tăng 10,5%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 20,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,7% và tăng 47,5%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 158,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,4% và tăng 5,9%.

- **Thành phố Đà Nẵng:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12 năm 2023 ước đạt 11.339 tỷ đồng, tăng 9,5% so với tháng trước và tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng ước đạt 6.256 tỷ đồng, tăng 9,2% so với tháng trước và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2022; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 1.933 tỷ đồng, tăng 10,8% so với tháng trước và tăng 23,5% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 2.641 tỷ đồng, tăng 9,8% so với tháng trước và tăng 13,6% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung cả năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 126.995 tỷ đồng, tăng 16,8% so với năm 2022, trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 68.394 tỷ đồng, tăng 5,9% so với năm 2022; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 22.755 tỷ đồng, tăng 33,9% so với năm 2022; doanh thu du lịch lữ hành tăng 133,8% (là một trong những nhóm ngành có mức tăng cao nhất so với cùng kỳ năm trước); doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 30.551 tỷ đồng, tăng 22,9% so với năm 2022.

- **Thành phố Hồ Chí Minh:** Sức mua nội địa tiếp tục được duy trì, trong thời gian qua Thành phố đã xây dựng nhiều chương trình khuyến mãi kích cầu tiêu dùng, đặc biệt với nhóm hàng lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, phương tiện vận tải. Tuy nhiên, người dân vẫn có tâm lý thắt chặt chi tiêu. Thị trường mua sắm, tiêu thụ hàng hoá vào tháng giáp Tết chưa sôi động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12 năm 2023 ước đạt 110.798 tỷ đồng, tăng 4,2% so với tháng trước, tăng 15,4% so với cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 64.198,5 tỷ đồng, tăng 5,1% so với tháng trước và tăng 18,1% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 9.777,7 tỷ đồng, tăng 3,0% so với tháng trước và tăng 18,7% so

với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 1.100,7 tỷ đồng, giảm 4,7% so với tháng trước, tăng 30,8% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 35.721,1 tỷ đồng, tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 9,6% so với cùng kỳ.

Ước tính cả năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 1.190,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ. Trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 697.604,7 tỷ đồng, chiếm 58,6% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 11,6% so với năm 2022; doanh thu lưu trú và ăn uống ước đạt 108.496,1 tỷ đồng, chiếm 9,1% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 28,3% so với năm 2022; doanh thu lữ hành ước đạt 11.358 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1% trong tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 68% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 372.948,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 31,3%, tăng 0,9% so với năm 2022.

#### **4. Xuất nhập khẩu**

Ước kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2023 đạt 31,3 tỷ USD, tăng 0,6% so với tháng trước, trong đó mức tăng chủ yếu do kim ngạch nhóm nông, thủy sản (tăng 7,3%), nhóm công nghiệp chế biến tăng nhẹ (tăng 0,9%); các nhóm nhiên liệu và khoáng sản và hàng hóa khác giảm mạnh (giảm lần lượt 12,4% và 15,1%). Ước kim ngạch xuất khẩu cả năm 2023 đạt 353,9 tỷ USD, giảm 4,8% so với năm 2022. Nhóm hàng nông thủy sản mặc dù kim ngạch tăng (tăng 5,4%) nhưng không kéo được mức kim ngạch chung. Năm 2023, do ảnh hưởng của thị trường thế giới khó khăn (xung đột chính trị, lạm phát, kinh tế tăng trưởng chậm tại nhiều thị trường xuất khẩu) dẫn đến khó khăn cho xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến (giảm 5,8%) và nhóm hàng nhiên liệu khoáng sản (giảm 11,6%), bên cạnh đó, do giá dầu thô, xăng dầu giảm nên kéo kim ngạch nhóm hàng nhiên liệu giảm do đó kim ngạch chung cả nước giảm.

Ước kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2023 là 30,3 tỷ USD, tăng 2,4% so với tháng trước, trong đó nhóm hàng cần nhập khẩu tăng 4,7% với sự tăng trưởng mạnh của nhóm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dầu thô...; nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu giảm 0,1% với sự giảm kim ngạch của các mặt hàng ô tô dưới 9 chỗ, phế liệu sắt thép... Ước kim ngạch nhập khẩu năm 2023 là 327,1 tỷ USD, giảm 9% so với năm 2022, trong đó nhóm hàng cần nhập khẩu giảm 8,4%, nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu tăng 11,3%, nhóm hàng hóa khác tăng 33,2%. Như vậy, tính chung cán cân thương mại cả năm 2023 tiếp tục ở trạng thái xuất siêu với mức xuất siêu là 26,8 tỷ USD.

#### **5. Tài chính tiền tệ**

Trong năm 2023, do chịu nhiều tác động tổng hợp từ diễn biến kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính, tiền tệ trong và ngoài nước, mặt bằng lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay bình quân toàn hệ thống đến cuối tháng 12/2023 có xu hướng giảm so với cuối năm 2022. Đến nay, lãi suất cho vay bình quân đối với các giao dịch phát sinh

mới của các NHTM giảm khoảng 2,5%/năm so với cuối năm 2022<sup>1</sup>, lãi suất cho vay tại thời điểm cuối kỳ báo cáo giảm khoảng 0,7%/năm so với cuối năm 2022<sup>2</sup>.

Diễn biến lãi suất của tổ chức tín dụng đối với khách hàng đến tháng 11/2023 như sau: lãi suất tiền gửi bằng VND bình quân của ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước ở mức 0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,3-3,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 6,3-7,1%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 7,3-8,3%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 7,5-7,9% đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 8,3 - 10,5%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng VND đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,8%/năm.

Ngân hàng nhà nước đã thực hiện điều hành tỷ giá linh hoạt, nhờ đó, nhìn chung năm 2023, tỷ giá giao dịch trên thị trường diễn biến tương đối phù hợp và phản ánh diễn biến chung của các đồng tiền trong khu vực. Tỷ giá niêm yết của NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam ngày 26/12/2023 ở mức 24.130 USD/VND (*mua vào*) và 24.470 USD/VND (*bán ra*), tăng 3,07%/3,12% so với cuối năm 2022.

## **6. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, CPI tháng 12 tăng 0,12% so với tháng trước, trong đó nhóm có mức tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế (tăng 2,15%) do một số địa phương điều chỉnh tăng phí dịch vụ y tế theo lộ trình; tiếp đến là nhóm lương thực (tăng 1,75%) do giá thóc gạo tiếp tục tăng do ảnh hưởng từ giá gạo trên thị trường xuất khẩu; nhóm giáo dục tăng 0,44% do một số trường điều chỉnh tăng học phí; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,43% do tác động của giá điện sinh hoạt được điều chỉnh tăng từ tháng 11/2023 và bắt đầu tính chỉ số giá từ tháng 12/2023; các nhóm còn lại chỉ tăng từ 0,02-0,31%, riêng nhóm giao thông và nhóm thực phẩm giảm lần lượt 0,16-1,88% do giá xăng dầu và giá thịt lợn, rau củ giảm. Lũy kế, CPI tháng 12/2023 tăng 3,58% so với cùng kỳ năm 2022.

CPI bình quân năm 2023 tăng 3,25% so với năm 2022, đạt chỉ tiêu kiểm soát lạm phát do Quốc hội giao đầu năm 2023. Trong cơ cấu CPI bình quân năm 2023, nhóm có mức tăng cao nhất là nhóm giáo dục (tăng 7,44%) do các trường điều chỉnh tăng học phí theo lộ trình và sau thời gian miễn giảm vì dịch bệnh Covid-19; tiếp đến là nhóm lương thực (tăng 6,85%) do giá thóc gạo trong nước tăng mạnh chịu ảnh hưởng từ thị trường xuất khẩu; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng (tăng 6,58%) do giá điện, nước, thuê nhà tăng; các nhóm còn lại tăng từ 1,23-4,65%.

## **7. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường**

Thời gian qua, công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường trong nước đã được thực hiện quyết liệt nhằm ngăn chặn tình trạng hàng lậu, hàng giả, hàng gian lận

<sup>1</sup> Tính đến 20/12/2023.

<sup>2</sup> Tính đến tháng 11/2023.



thương mại, kém chất lượng, không đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, góp phần bình ổn thị trường và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp làm ăn chân chính và người tiêu dùng. Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023, lực lượng QLTT đã kiểm tra 71.908 vụ (tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2022); phát hiện, xử lý 52.352 vụ vi phạm (tăng 19% so với cùng kỳ năm 2022); thu nộp NSNN gần 500 tỷ đồng (tăng 2% so với cùng kỳ năm 2022). Chuyên cơ quan điều tra 178 vụ có dấu hiệu hình sự (tăng 40% so với cùng kỳ năm 2022).

### **8. Dự báo trong thời gian tới**

Đang vào giai đoạn cuối năm và các hoạt động kinh doanh đang tập trung cho công tác chuẩn bị Tết Nguyên đán, thị trường hàng hóa sẽ sôi động hơn, nhu cầu các mặt hàng tiêu dùng phục vụ Tết sẽ tăng. Nguồn cung các mặt hàng được đánh giá sẽ đáp ứng tốt nhu cầu của người dân, nhất là các mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu, giá hàng hóa sẽ không có biến động lớn. Các mặt hàng nhóm nhiên liệu, năng lượng tiếp tục chịu ảnh hưởng của diễn biến giá thế giới nên sẽ có biến động tăng giảm đan xen.

## **III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT CỦA TỔ**

### **1. Công tác điều hành và những nội dung đã kiến nghị của Tổ năm 2023**

Trong năm 2023, các thành viên Tổ Điều hành thị trường trong nước (Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước, đại diện một số địa phương lớn, các Hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp...) đã có sự phối hợp tốt trong công tác điều hành thị trường. Cụ thể, Tổ đã kiến nghị Thủ tướng Chính phủ và các đơn vị có liên quan các nội dung như sau:

- Đối với công tác bình ổn thị trường và công tác chuẩn bị Tết: Tổ đã đề nghị các địa phương sớm có kế hoạch triển khai Chương trình bình ổn thị trường và chuẩn hàng hóa phục vụ cho dịp cuối năm và Tết Nguyên đán, nhất là các mặt hàng thiết yếu; tích cực triển khai Chỉ thị số 13/CT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2023 và dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024.

- Đối với vấn đề tiền tệ: Tổ đã kiến nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét ban hành chính sách giãn nợ, hỗ trợ, tạo điều kiện tiếp cận khoản vay cho doanh nghiệp, nhất là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời có chính sách giảm lãi suất cho vay trong ngắn hạn và trung hạn; có giải pháp, hướng dẫn nhằm tháo gỡ khó khăn trong quan hệ tín dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp gặp khó khăn về vốn để phục hồi hoạt động kinh doanh.

- Đối với mặt hàng xăng dầu: Tổ đã kiến nghị Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương, Bộ Tài chính kiểm soát chặt chẽ thông tin phản ánh liên quan đến xăng dầu (về nguồn cung, giá cả...), đảm bảo

khách quan, trung thực, phản ánh được tổng thể tình hình thị trường xăng dầu thế giới và trong nước để tạo sự đồng thuận trong dư luận về các chính sách và biện pháp chỉ đạo điều hành của Chính phủ nhằm bình ổn thị trường xăng dầu trong nước; Bộ Tài chính xem xét, giãn nợ thuế cho các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Tập đoàn xăng dầu chỉ đạo các nhà máy lọc dầu ổn định hoạt động sản xuất để bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho thị trường; công bố rõ kế hoạch, khả năng sản xuất, cung ứng xăng dầu từ nguồn sản xuất trong nước cho các thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu theo từng tháng cụ thể để các thương nhân đầu mỗi có kế hoạch đặt mua hàng từ nguồn nhập khẩu sớm, bảo đảm cung ứng đủ nguồn hàng cho thị trường trong nước; Bộ Tài chính rà soát và điều chỉnh các chi phí trong cơ cấu tính giá cơ sở mặt hàng xăng dầu cho phù hợp, hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu và người tiêu dùng;

- Đối với mặt hàng giấy: Tổ có đề xuất lên Chính phủ kiến nghị của Hiệp hội Giấy và Bột giấy Việt Nam: Trước tình hình việc tiếp cận vốn của các Doanh nghiệp nói chung và Doanh nghiệp ngành Giấy nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc về hồ sơ, thủ tục... Hiệp hội kiến nghị Chính phủ chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước có chính sách, cơ chế xem xét đơn giản hóa thủ tục cho vay; đồng thời, cho phép giãn và/hoặc gia hạn các khoản nợ đến hạn từ 03-06 tháng hoặc theo đặc thù của từng Doanh nghiệp.

- Đối với mặt hàng thực phẩm: nhằm ngăn chặn mầm nguy cơ xâm nhiễm dịch bệnh do vận chuyển, buôn bán, tiêu thụ gia cầm, sản phẩm gia cầm nhập lậu từ nước ngoài vào Việt Nam, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển chăn nuôi trong nước, an toàn thực phẩm và sức khỏe cộng đồng, Tổ đã kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các đơn vị chức năng tiếp tục tăng cường các biện pháp nhằm phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm; Phối hợp với các đơn vị, lực lượng liên quan trong Ban chỉ đạo quốc gia phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả giám sát chặt chẽ và xử lý nghiêm các trường hợp buôn bán, giết mổ, vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm trái phép vào Việt Nam; thống kê, rà soát quy mô tổng đàn lợn trong cả nước để có kế hoạch tái đàn cho phù hợp, không để xảy ra tình trạng thiếu hụt nguồn cung trong những tháng cuối năm; Tổng cục quản lý thị trường tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát giá cả thị trường, bảo đảm chất lượng an toàn thực phẩm.; Bộ Công Thương phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tăng cường công tác hỗ trợ kết nối tiêu thụ các mặt hàng trái cây thông qua việc kết hợp triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ, Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; Bộ Tài chính chỉ đạo Tổng cục Hải quan phối hợp với Hải quan nước bạn thực hiện cơ chế thông quan công bằng với các mặt hàng nông sản tránh ảnh hưởng đến việc thông quan của các mặt hàng như sầu riêng, xoài...(khi thực hiện việc ưu tiên thông quan cho một số mặt hàng khác dẫn đến các mặt hàng này bị hư, hỏng do chờ thông quan); Ban chỉ đạo 389 quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp chặt chẽ với các địa phương có đường biên giới với Trung Quốc

và Campuchia tăng cường kiểm tra, kiểm soát hoạt động mua bán, vận chuyển động vật trái phép, truy suất nguồn gốc, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trước tình hình giá lợn hơi tăng cao hơn giá lợn hơi các nước láng giềng dẫn đến nguy cơ thâm lậu lợn qua biên giới;

- Đối với mặt hàng thóc, gạo: Trước tình hình giá thóc gạo trong nước đang có diễn biến tăng khá cao do tác động của thị trường xuất khẩu ảnh hưởng đến thị trường gạo trong nước, Tổ kiến nghị Hiệp hội Lương thực Việt Nam chỉ đạo các doanh nghiệp xuất khẩu gạo thành viên duy trì lượng dự trữ lưu thông theo quy định để sẵn sàng cung ứng cho thị trường trong nước khi cần thiết; kiểm soát tiến độ mua gom và xuất khẩu gạo phù hợp để ưu tiên cho việc bình ổn thị trường gạo trong nước; Sở Công Thương các tỉnh, thành phố chỉ đạo các doanh nghiệp tham gia chương trình bình ổn thị trường trên địa bàn có phương án về nguồn hàng thóc gạo để bảo đảm cung ứng cho thị trường; Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp nghiêm túc thực hiện Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 05/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia và thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu gạo bền vững trong giai đoạn hiện nay, chỉ thị số 07/CT-BCT ngày 15/8/2023 của Bộ Công Thương về việc tăng cường công tác thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường xuất khẩu gạo và bình ổn thị trường trong nước, văn bản chỉ đạo số 5102/BCT-TTn ngày 03/8/2023 của Bộ Công Thương về phối hợp triển khai công tác bình ổn thị trường thóc gạo.

- Đối với mặt hàng xi măng: Tổ kiến nghị Chính phủ chỉ đạo các bộ ngành có các chính sách, giải pháp kích cầu nền kinh tế; tháo gỡ khó khăn cho lĩnh vực bất động sản, đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư công, dự án nhà ở xã hội; sớm nghiên cứu xây dựng đường dạng cầu cạn qua các vùng đất yếu, địa hình phức tạp như khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và những nơi thích hợp do việc xây dựng đường dạng cầu cạn mang lại nhiều lợi ích như chiếm ít diện tích, thuận lợi đền bù giải phóng mặt bằng, thi công ở địa hình phức tạp, tuổi thọ công trình cao, chi phí duy tu thấp và kích cầu tiêu thụ một lượng lớn xi măng; kiến nghị Chính phủ, Bộ Tài chính xem xét giảm thuế xuất khẩu clinker từ 10% xuống 5% đến hết năm 2024 để tạo điều kiện cho doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu, cạnh tranh với nguồn clinker dư thừa của các nước xuất khẩu như Indonesia, Pakistan, UAE...

- Đối với mặt hàng than: Tổ có đề xuất lên Thủ tướng Chính phủ kiến nghị của Tập đoàn Than khoáng sản được khai thác tối đa vượt dưới 15% công suất khai thác để bù đắp sản lượng than cung cấp cho các hộ tiêu dùng trong nước, nhất là cho sản xuất điện (chiếm đến 80% sản lượng); Cho phép tăng giá bán than cho sản xuất điện (giá bán than cho điện vẫn giữ ổn định từ năm 2019 đến nay) để bù đắp chi phí cho doanh nghiệp.

Nhìn chung, một số đề xuất và việc làm cụ thể của Tổ điều hành thị trường trong nước trong năm 2023 đã góp phần bảo đảm cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu và điều hành linh hoạt tại những thời điểm thị trường biến động (như mặt hàng xăng dầu, thóc gạo...); hỗ trợ góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sau ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế.

## **2. Kiến nghị của Tổ tại phiên họp tháng 12 năm 2023**

Nhằm tiếp tục triển khai hiệu quả các giải pháp thúc đẩy sản xuất nhằm bảo đảm cung ứng đủ nguồn hàng cho thị trường, góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội trong bối cảnh hiện nay, Tổ Điều hành Thị trường trong nước xin báo cáo và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ một số giải pháp trong thời gian tới như sau:

### **2.1. Các bộ, ngành, địa phương:**

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ được giao theo Chỉ thị số 26-CT/TW ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ban Bí thư về việc tổ chức Tết Giáp Thìn năm 2024; Chỉ thị số 13/CT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2023 và dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp bảo đảm đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm.

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ, theo dõi sát diễn biến cung cầu hàng hóa, giá cả, thị trường; chủ động và linh hoạt có các biện pháp điều tiết cung cầu và bình ổn thị trường nhằm bảo đảm sản xuất, đáp ứng nhu cầu của xã hội, không để xảy ra thiếu hàng, sốt giá, góp phần kiềm chế lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội.

### **2.2 Kiến nghị của các ngành hàng:**

- Đối với mặt hàng than: Đề đảm bảo bù đắp được giá thành sản xuất và có một phần lợi nhuận để đầu tư phát triển, Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam tiếp tục đề nghị xem xét cho tăng giá bán than sản xuất trong nước cho hộ điện theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước; Đề nghị Bộ Công Thương báo cáo Chính phủ đẩy nhanh tiến độ cấp giấy phép xuất khẩu than cho năm 2024 và tiến độ cấp giấy phép xuất khẩu than 5 năm (2024-2028).

- Đối với mặt hàng xi măng: Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam kiến nghị: (1) Cần thực hiện các biện pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công tại các địa phương, tháo gỡ các thủ tục để triển khai dự án; (2) Có biện pháp để ổn định giá cả một số vật liệu xây dựng tăng giá do thiếu trong thời gian qua (cát, đá sỏi, gạch...) nên nhiều công trình phải thi công cầm chừng, nhằm kích cầu thị trường xi măng trong nước; (3) Kiến nghị Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước về ngành vật liệu xây dựng, có điều hành vĩ mô nhằm giảm mất cân đối cung cầu: không cấp phép đầu tư thêm các dự án Nhà máy xi măng mới.

- Đối với mặt hàng thép: Hiệp hội Thép Việt Nam kiến nghị: (1) Cơ quan Nhà nước sớm phê duyệt và ban hành Chiến lược phát triển ngành thép đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; (2) Xem xét xây dựng quy trình, thủ tục kiểm tra chất lượng thép nhập khẩu vào Việt Nam, theo đó thép nhập khẩu cần phải có Giấy chứng nhận tuân thủ tiêu chuẩn chất lượng của Việt Nam trước khi nhập khẩu; (3) Xây dựng và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép tôn mạ kim loại & sơn phủ màu; (4) Tăng cường điều tra áp dụng các biện pháp phòng

vệ thương mại phù hợp để hạn chế sản phẩm thép cạnh tranh không lành mạnh, bảo vệ ngành sản xuất thép trong nước.

- Đối với mặt hàng thịt lợn: Sở Công Thương thành phố Hồ Chí Minh kiến nghị các lực lượng chức năng (Hải quan, Ban chỉ đạo 389, Quản lý thị trường,...) cần tăng cường các biện pháp kiểm soát nhằm ngăn chặn lợn nhập lậu vào khu vực phía Nam với số lượng tương đối lớn để tránh lây lan dịch bệnh và bảo vệ sản xuất, chăn nuôi trong nước.

- Đối với mặt hàng xăng dầu: Hiệp hội Xăng dầu Việt Nam kiến nghị đề nghị Liên Bộ Công Thương – Tài chính cần rà soát, đưa chi phí cho việc thực hiện quy định về hóa đơn điện tử bán lẻ xăng dầu vào chi phí kinh doanh trong tính giá cơ sở mặt hàng xăng dầu để bảo đảm bù đắp đủ chi phí kinh doanh cho các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu.

Tổ Điều hành thị trường trong nước kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ. / *MB*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- VP Chính phủ;
- VPTW Đảng (Vụ TH);
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Ban Kinh tế Trung ương;
- Các Bộ KHĐT (Tổng cục TK, Vụ Kinh tế Công nghiệp dịch vụ); TC (Cục QL giá); NN&PTNT (Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường); Y tế (Cục QL Dược); NHNN (Vụ Dự báo thống kê tiền tệ, Vụ Chính sách tiền tệ);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lãnh đạo Bộ;
- Lưu: VT, TTTN (03).



**Nguyễn Sinh Nhật Tân**

**PHỤ LỤC**  
**TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ**  
**MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU**

-----

**1. Lương thực**

**- Thế giới:**

*Tháng 12:* Thị trường xuất khẩu gạo đã bớt sôi động trước kỳ nghỉ lễ Giáng sinh và Năm mới. Tuy nhiên, giá chào gạo nhìn chung vẫn cao và tăng khá so với cuối tháng trước. Giá chào gạo 5% tằm đã tăng khoảng 10-25 USD/tấn so với cuối tháng trước và phổ biến ở mức (giá FOB, ngày 20/12): 650 USD/tấn tại Thái Lan (tăng khoảng 10 USD/tấn so với cuối tháng trước) và 665 USD/tấn tại Việt Nam, tăng khoảng 20-25 USD/tấn với cuối tháng trước.

*Năm 2023,* kinh tế thế giới tiếp tục đà phục hồi và có những thành công nhất định. Thị trường hàng hóa biến động không ngừng, trong đó có mặt hàng gạo. Nhìn chung thị trường xuất khẩu gạo đã có những khởi sắc và khá sôi động trong năm 2023, đặc biệt từ cuối quý II do Chính phủ Ấn Độ quyết định tạm dừng xuất khẩu gạo trắng (kéo dài đến năm 2024) khiến giá chào gạo thế giới tăng mạnh và liên tục lập các mức giá kỷ lục trong 12 năm qua, cụ thể: Quý I, tiếp tục xu hướng trầm lắng từ cuối năm 2022, thị trường gạo xuất khẩu gạo trong 3 tháng đầu năm tương đối ảm đạm do thời gian nghỉ lễ kéo dài, nhu cầu thấp. Giá chào gạo xuất khẩu không có biến động mạnh, thậm chí tại một vài thời điểm giá giảm, tuy nhiên, giá chào gạo đã cao hơn so với cùng kỳ năm trước, khoảng 30-40 USD/tấn, tùy loại và thời điểm, trung bình mức 430-470 USD/tấn.

Từ nửa cuối tháng 4, thông tin về việc tăng cường nhập khẩu gạo tại một số nước nhập khẩu truyền thống cũng như các biến động liên quan đến vấn đề tài chính, hỗ trợ sản xuất trong nước... đã làm tăng nhu cầu tích trữ gạo trên thế giới, giá tăng liên tục. Tại thời điểm cuối tháng 6, giá chào gạo xuất khẩu đã tăng khoảng 60-100 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước, tùy loại và thị trường.

Giá chào gạo thực sự “tăng sốc” sau khi có thông tin chính thức về việc Chính phủ Ấn Độ ngừng xuất khẩu gạo trắng từ ngày 20 tháng 7 năm 2023. Giá chào gạo xuất khẩu tại một số nước xuất khẩu lớn như Việt Nam, Thái Lan đã tăng mạnh khoảng 40-50 USD/tấn (tùy loại) so với cùng kỳ tháng trước. Những bất lợi về thời tiết khiến nhu cầu dự trữ gạo cũng tăng đáng kể khiến thị trường gạo nói riêng và mặt hàng lương thực nói chung đã sôi động hơn rất nhiều. Giá chào gạo xuất khẩu liên tục lập đỉnh giá mới kể từ năm 2011. Mức giá cao nhất loại 5% tằm có thời điểm lên tới 660 USD/tấn (Việt Nam), giá FOB cuối tháng 8.

Tuy nhiên, các biến động về tài chính, nhu cầu và kỳ vọng của các nước nhập khẩu gạo truyền thống đã khiến giá gạo thế có xu hướng giảm dần vào thời điểm cuối tháng 9, khoảng 10-30 USD/tấn, tùy loại. Giá chào gạo của Việt Nam thời điểm đó đang được chào cao nhất thế giới, mức 618-622 USD/tấn.

Các tháng cuối năm, mặc dù nhu hoạt động xuất khẩu gạo đã bớt sôi động trước dịp nghỉ lễ Giáng sinh và năm mới, song, giá xuất khẩu gạo vẫn tiếp tục tăng tại một số nước xuất khẩu lớn do nhu cầu tiêu dùng dịp cuối năm tăng. Giá chào

gạo xuất khẩu loại 5% tấm của Việt Nam ngày 20 tháng 12 đã đạt mốc 663 – 666 USD/tấn, cao hơn giá chào cùng loại của Thái Lan khoảng hơn 10 USD/tấn.

- **Trong nước:** Thị trường thóc, gạo nội địa tiếp tục sôi động, đặc biệt là các loại gạo chất lượng cao và nếp. Các loại thóc, gạo tẻ thường cũng có xu hướng tăng và tăng khoảng 1.000 – 4.000 đ/kg so với cùng kỳ năm trước. Giá các loại thóc, gạo tẻ thường phổ biến ở mức:

	<i>Đơn vị: đồng/kg</i>	
	<i>Thóc tẻ thường</i>	<i>Gạo tẻ thường</i>
<b>Phía Bắc:</b>	8.500-9.500	16.000-18.000
<b>Phía Nam:</b>	7.500-8.500	14.500-15.000

Năm 2023, ảnh hưởng trực tiếp bởi tình hình xuất khẩu gạo, giao dịch gạo trong nước đã có những biến động trái chiều, tuy nhiên nhìn chung là sôi động và tích cực hơn năm 2022, cụ thể: Quý I, nhu cầu tăng chủ yếu đối với gạo tẻ chất lượng cao và nếp do các doanh nghiệp và người dân chuẩn bị nguồn cung phục vụ tiêu dùng các tháng cuối năm và dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023. Giá các loại gạo tẻ chất lượng cao và nếp tương đương, hoặc chỉ nhích nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Cùng với đó, nguồn cung bắt đầu tăng do thu hoạch vụ Đông Xuân từ cuối tháng 2, song, tình hình xuất khẩu ảm đạm, giao dịch cầm chừng nên giá các loại thóc, gạo nguyên liệu chỉ tương đương hoặc giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Quý II, nhu cầu tăng mạnh tại một số nước nhập khẩu truyền thống khiến cho tình hình xuất khẩu gạo đã có những diễn biến tích cực, giá thóc, gạo nguyên liệu trong nước tăng. Theo báo cáo của Sở Công Thương một số tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, giá thóc, gạo nguyên liệu, đặc biệt là loại 5% tấm tăng trong thời gian dài và hiện đã đạt mức cao nhất từ thời điểm tháng 4 năm 2021, mức 7.000-8.000 đ/kg (tùy địa phương). Các loại gạo thơm chất lượng cao, nếp và thóc, gạo tẻ thường giá tương đối ổn định.

Thị trường thóc, gạo nội địa thực sự khởi sắc từ thời điểm cuối tháng 7 do thị trường xuất khẩu gạo biến động mạnh nên nhu cầu thu mua thóc, gạo nguyên liệu trong nước cũng biến động theo. Giá thóc, gạo nguyên liệu đã tăng khoảng 200-700 đ/kg so với thời điểm giữa tháng. Có thể nói, thị trường thóc, gạo nội địa đã thực sự khởi sắc từ quý III, cả về giá và lượng. Theo báo cáo của Sở Công Thương một số tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và Hiệp hội Lương thực Việt Nam, giá thóc nguyên liệu có thời điểm lên tới 8.500 đ/kg và cao nhất trong vòng nhiều năm qua.

Các tháng cuối năm, ảnh hưởng bởi giá gạo thế giới, giá thóc, gạo trong nước cũng trong xu hướng tăng, mức tăng cao nhất khoảng 4.000 đ/kg so với cùng kỳ năm 2022, tùy loại và thị trường. Nhìn chung, giá thóc, gạo tẻ thường đã tăng trung bình khoảng 1.000 – 3.000 đ/kg so với cùng kỳ năm 2022.

**Về tình hình cung, cầu năm 2023:** Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, tình hình cung – cầu mặt hàng gạo năm 2023 như sau:

- Nguồn cung: Tổng diện tích sản xuất lúa năm 2023 ước đạt khoảng 7,1 triệu ha, tăng 10,6 nghìn ha; Năng suất trung bình đạt 61 tạ/ha, tăng 1 tạ/ha so với năm

2022; sản lượng ước đạt 43,5 triệu tấn thóc (tương đương khoảng 28 triệu tấn gạo), tăng khoảng 0,8 triệu tấn so với năm 2022.

- Nhu cầu: Nhu cầu tiêu thụ trong nước khoảng 30 triệu tấn thóc, trong đó:

+ Tiêu thụ của người dân: 14,3 triệu tấn thóc (tương đương 9,32 triệu tấn gạo).

+ Phục vụ chế biến: 7,5 triệu tấn thóc;

+ Phục vụ chăn nuôi: 3,4 triệu tấn thóc;

+ Dùng làm giống, giống dự phòng: 1 triệu tấn thóc;

+ Dự trữ trong nước: 3,8 triệu tấn thóc.

- Sau khi trừ đi tiêu dùng trong nước, lượng gạo dành cho xuất khẩu gạo hơn 8 triệu tấn (tương đương khoảng hơn 16 triệu tấn thóc).

**Tình hình xuất khẩu:** Thị trường xuất khẩu gạo của nước ta đã có những chuyển biến tích cực từ quý II nhưng phải đến quý III mới thực sự khởi sắc. Giá chào gạo xuất khẩu tăng liên tục và đã vượt qua Thái Lan để đứng đầu về giá chào gạo xuất khẩu, nâng sản lượng xuất khẩu trong năm 2023 dự kiến đạt mức 7,5 - 8 triệu tấn gạo.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, lũy kế đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2023 xuất khẩu gạo của nước ta đạt 7,93 triệu tấn gạo, trị giá đạt hơn 4,5 tỷ USD. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng xuất khẩu tăng khoảng 16,1% nhưng giá trị đã tăng hơn 36%. Nguyên nhân chủ yếu do giá xuất khẩu gạo của nước ta đã tăng mạnh và duy trì ở mức khá cao trong cả năm 2023.

**Xét về thị trường xuất khẩu:** Trong 11 tháng đầu năm 2023, Philippines, Indonesia và Trung Quốc tiếp tục là những thị trường tiêu thụ chính của gạo Việt Nam, với các tỷ lệ lần lượt là 36,3%; 14% và gần 12% trong tổng lượng xuất khẩu gạo.

**Dự báo** trong thời gian tới, giá gạo thế giới có thể tiếp tục tăng hoặc tương đối ổn định trong bối cảnh thế giới đang trong kỳ nghỉ lễ Giáng sinh và Năm mới. Trong nước, giá thóc, gạo nguyên liệu có thể tăng nhẹ hoặc ổn định; giá các loại thóc, gạo tẻ chất lượng cao và nếp có thể tăng do nhu cầu tiêu dùng dịp cuối năm và Tết Nguyên đán.

## **2. Thực phẩm**

**Rau, củ, quả:** Thời tiết thuận lợi, nguồn cung dồi dào nên giá hầu hết các loại rau củ, quả trái cây biến động theo quy luật cung cầu và không có biến động bất thường. Riêng tại miền Bắc, một số loại rau, củ vụ Đông như bắp cải, cà chua, dưa chuột, cam các loại... đã vào chính vụ, nguồn cung tăng nên giá giảm nhẹ.

**Thực phẩm tươi sống:** Giá các mặt hàng thực phẩm tươi sống có xu hướng tăng giảm đan xen nhưng xu hướng chung là giảm giá so với tháng trước, một số mặt hàng giá tiếp tục ổn định. Nguồn cung thực phẩm trong nước tương đối dồi dào, bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất.



+ **Giá thịt lợn:** Sau khi chứng đã giảm vào cuối tháng trước, giá lợn hơi và các sản phẩm thịt lợn trên cả nước tiếp tục giảm giá trong đầu tháng 12/2023 và đã có xu hướng phục hồi nhẹ vào cuối tháng 12/2023 nhưng vẫn ở mức thấp do nhu cầu tiêu dùng dịp cuối năm dương lịch có dấu hiệu tăng. Mức giá lợn hơi hiện nay giảm 1.000-2.000đ/kg so với tháng trước và thấp hơn 3,7-4 % so với cùng kỳ năm trước. Hiện mức giá phổ biến:

	<i>Lợn hơi (đ/kg)</i>	<i>Lợn mỡ sản (đ/kg)</i>
<b>Miền Bắc</b>	48.000 - 52.000	80.000 – 90.000
<b>Miền Nam</b>	48.000 - 51.000	80.000 – 90.000

+ **Giá thịt bò, gia cầm và thủy hải sản:** Giá thịt bò, thủy hải sản ổn định trong khi giá các sản phẩm gia cầm có xu hướng tăng nhẹ vào đầu tháng nhưng quay đầu giảm nhẹ vào cuối tháng. Cụ thể: Giá thịt bò thăn loại I phổ biến từ 240.000 – 260.000đ/kg; tôm lột (loại 20-30con/kg) từ 250.000-300.000đ/kg. Giá gà ta lông từ 95.000 – 105.000đ/kg, giá gà công nghiệp lông trắng ở mức 22.000-24.000 ( giảm 1.000 đ/kg), giá gà lông màu gần ngày giảm nhẹ 2.000-5.000đ/kg, ở mức 30.000-58.000đ/kg; giá trứng gia cầm ở mức 25.000-33.000đ/chục, giảm 2.000đ/chục.

**Năm 2023:** Tổng đàn lợn năm 2023 ước đạt 30,3 triệu con, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2022; đàn trâu 2,2 triệu con, giảm 1,0%; đàn bò 6,4 triệu con tăng 1,0%; đàn gia cầm 558,6 triệu con, tăng 2,6%. Ước tính cả năm 2023, tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt trên 7,6 triệu tấn, tăng 3,5% (trong đó thịt lợn hơi 4,68 triệu tấn; thịt gia cầm 2,24 triệu tấn; thịt trâu, bò 0,63 triệu tấn và khoảng 50 nghìn tấn thịt dê, cừu các loại). Sản lượng trứng ước đạt 18,98 tỷ quả, tăng 3,9% và sản lượng sữa tươi ước đạt trên 1,2 triệu tấn, tăng 7,2% so với năm 2022.

Dự kiến năm 2024: Tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt trên 7,89 triệu tấn, tăng 3,8%; sản lượng thịt lợn hơi đạt trên 4,87 triệu tấn tăng 4,0%; sản lượng thịt gia cầm đạt trên 2,31 triệu tấn tăng 3,1%; sản lượng trứng các loại khoảng 19,68 tỷ quả tăng 3,7%; sản lượng sữa đạt trên 1,28 triệu tấn tăng 6,7%.

#### ***Xuất nhập khẩu (theo số liệu của Tổng cục Hải quan):***

- Nhập khẩu: Trong tháng 11/2023, nhập khẩu thịt các loại đạt hơn 89,1 nghìn tấn, trị giá đạt hơn 176,5 triệu USD, giảm 7,8% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với tháng trước; tăng 8,7% về lượng và tăng 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Luỹ kế 11 tháng 2023, lượng nhập khẩu thịt đạt gần 749,1 nghìn tấn, trị giá hơn 1,5 tỷ USD, tăng 4,5% về lượng nhưng giảm 4,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

- Xuất khẩu: Trong tháng 11/2023, xuất khẩu thịt các loại đạt hơn 1,9 nghìn tấn, trị giá đạt hơn 11,3 triệu USD, tăng 23,9% về lượng và tăng 2,7% về trị giá so với tháng trước; tăng 28,2% về lượng và tăng 32,7% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Luỹ kế 11 tháng 2023, lượng xuất khẩu thịt đạt hơn 17,2 nghìn tấn, trị giá hơn 101 triệu USD, tăng 22,4% về lượng và tăng 39% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

#### ***Về giá cả***

+ **Giá thịt lợn:** Trong năm 2023, giá cả mặt hàng thịt lợn không có biến động bất thường và diễn biến theo xu hướng giảm dần vào cuối năm do nguồn cung dồi dào, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi diễn biến phức tạp tại một số địa phương. Trong Quý I năm 2023, giá các sản phẩm thực phẩm trong đó có thịt lợn tăng giảm theo quy luật thị trường, chỉ tăng nhẹ vào dịp sát ngay trước và sau Tết Nguyên đán do nhu cầu tiêu dùng, chế biến tăng, nhưng ngay sau đó đã giảm trở lại do nguồn cung hàng hóa dồi dào. Sang Quý II năm 2023, giá lợn hơi đã có xu hướng tăng dần trở lại, ở mức cao nhất trong năm (63.000-65.000đ/kg) trong khi giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có xu hướng giảm, người chăn nuôi đã có lợi nhuận. Tuy nhiên, giá thịt lợn tiếp tục đã giảm trở lại trong quý III, IV do nguồn cung dồi dào, chỉ có xu hướng nhích nhẹ vào cuối tháng 12/2023 nhưng vẫn ở mức thấp, giá phổ biến ở mức 48.000-51.000đ/kg (tùy chủng loại).

+ **Giá sản phẩm gia cầm:** Giá các sản phẩm gia cầm năm 2023 tương đối ổn định trong năm 2023. Mặc dù giá thức ăn chăn nuôi đã điều chỉnh giảm từ giữa năm 2023 nhưng vẫn ở mức cao, ảnh hưởng đến lợi nhuận của người chăn nuôi. Giá các sản phẩm gia cầm ở mức thấp trong quý I năm 2023 nhưng sau đó tăng dần và ổn định trong các tháng còn lại của năm. Riêng giá trứng gia cầm tăng mạnh (ở mức 32.000-35.000đ/chục) trong giai đoạn quý III do thời tiết nắng nóng ảnh hưởng đến nguồn cung, nhu cầu tiêu dùng phục vụ cho sản xuất bánh Trung thu tăng. Tuy nhiên, đến nay giá trứng gia cầm đã ổn định trở lại và hiện ở mức 25.000-30.000đ/chục.

- **Giá thịt bò:** Giá thịt bò các loại khá ổn định trong cả năm vừa qua (chỉ tăng nhẹ vào dịp đầu năm), hiện phổ biến từ 240.000 – 260.000đ/kg (thịt bò loại I), ổn định so với cùng kỳ năm trước. Người tiêu dùng tiếp tục có xu hướng chuyển sang sử dụng nhiều hơn thịt bò nhập khẩu do giá và chất lượng khá cạnh tranh với thịt bò nội địa.

**Dự báo:** Giá thực phẩm có xu hướng ổn định do nguồn cung dồi dào, nhu cầu ổn định, riêng giá lợn hơi tiếp tục có xu hướng tăng nhẹ do nhu cầu tiêu dùng dịp cuối năm tăng (nghỉ lễ Tết Dương lịch, liên hoan, tổng kết cuối năm).

### 3. Sữa

**Thế giới:** Giá sữa tại một số thị trường xuất khẩu lớn trong tháng này tăng/giảm đan xen so với tháng trước. Các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu là doanh số xuất khẩu có xu hướng tăng trong khi các công bố về sản lượng sữa lại giảm theo mùa so với cùng kỳ năm trước. Giá sữa (giá FOB) cụ thể tại một số thị trường xuất khẩu lớn so với tháng trước như sau: Giá sữa nguyên kem tại thị trường Châu Úc ở mức 3.125 – 3.150 USD/tấn (tăng nhẹ 3,3-5%), tại thị trường Châu Âu ở mức 2.725 – 3.025 USD/tấn (tăng 2,4-2,61%), tại thị trường Nam Mỹ ở mức 3.250 - 3.500 USD/tấn (tăng 1,56%). Giá sữa bột gầy tại thị trường Châu Úc ở mức 2.525 - 2.700 USD/tấn (giảm nhẹ 2,7%), tại thị trường Châu Âu ở mức 2.725 – 3.025 USD/tấn (tương đương), tại thị trường Nam Mỹ ở mức 2.850 – 3.100 USD/tấn (giảm 1,7%).

Theo chỉ số giá thực phẩm của Tổ chức Nông lương thế giới (FAO), chỉ số giá sữa tháng 11 năm 2023 là 114.2 điểm, tăng 3,4% so với tháng trước, nhưng giảm 16,9% so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2023: Giá sữa tại một số thị trường xuất khẩu lớn trên thế giới trong năm 2023 nhìn chung giảm so với năm 2022. Trong 9 tháng đầu năm 2023, giá sữa nguyên liệu thế giới giảm liên tiếp do giá nguyên liệu đầu vào giảm dẫn tới sản lượng sản xuất sữa theo mùa tăng, nguồn cung nhiều trong khi nhu cầu yếu. Tuy nhiên, bắt đầu từ tháng 10/2023, giá sữa đã có xu hướng tăng trở lại do nhu cầu từ các nước nhập khẩu có xu hướng tăng trở lại. Giá sữa tháng 12/2023 so với tháng 12/2022 như sau: giá sữa bột gầy tại Châu Úc giảm từ 14,9-15,1%, tại Tây Âu giảm từ 5,2-11%, tại Nam Mỹ giảm từ 15,5-16,8%; giá sữa nguyên kem tại Châu Úc giảm 2,3-7,3%, tại Tây Âu giảm từ 7,6-8,2%, tại Nam Mỹ giảm từ 10,9-16,7%.

**Trong nước:** Thị trường sữa trong nước tháng này ổn định. Do ảnh hưởng của chi phí đầu vào tăng (giá sữa nguyên liệu thế giới, chi phí vận chuyển, tỷ giá,...) nên trong năm 2023, một số doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu sữa và thực phẩm chức năng dành cho trẻ em dưới 06 tuổi điều chỉnh tăng giá bán sản phẩm như: Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam (tháng 3/2023), Công ty TNHH dinh dưỡng 3A (tháng 3/2023), Công ty TNHH MeadJohnson Việt Nam (tháng 2/2023), Công ty TNHH Nestle Việt Nam (tháng 3, tháng 5/2023), Công ty cổ phần sữa Việt Nam (tháng 2, tháng 10/2023).

- Tình hình sản xuất: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong tháng 12 năm 2023, sản lượng sữa tươi của cả nước ước đạt 178,9 triệu lít, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong 11 tháng năm 2023, sản lượng sữa tươi ước đạt 1.714,9 triệu lít, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Sản lượng sữa bột tháng 11/2023 ước tính đạt 15,9 nghìn tấn, tăng 15,5 so với cùng kỳ năm 2022. Trong 11 tháng năm 2023, sản lượng sữa bột ước đạt 140,7 nghìn tấn, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2022.

- Tình hình nhập khẩu: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa tháng 11/2023 là 110 triệu USD, ước trong tháng 12 năm 2023, kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa đạt mức 110 triệu USD, tương đương so với tháng trước nhưng giảm 16,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2023, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt 1,17 tỷ USD, giảm 6,6% so với năm 2021.

Về thị trường, trong 11 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu sữa từ các thị trường chính tăng giảm đan xen. Trong đó, Việt Nam nhập khẩu sữa chủ yếu từ NewZealand và Mỹ, riêng 2 thị trường này đã chiếm 45% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sữa của cả nước. Một số thị trường tăng trưởng kim ngạch so với cùng kỳ năm 2022 như Pháp tăng 68,5%; Singapore tăng 11,2%; Bỉ tăng 78,5%; Ba Lan tăng 24,6%. Ngược lại, kim ngạch nhập khẩu từ một số thị trường sụt giảm như Australia giảm 37,8%; Nhật Bản giảm 16,2%; Thái Lan giảm 11,8%; Hàn Quốc giảm 12,6%. Kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa từ một số nước thuộc khu vực EU cũng sụt giảm như Ailen giảm 24,4%; Hà Lan giảm 34,1%; Đức giảm 15,1%; Tây Ban Nha giảm 9,9%.

Dự báo: Giá sữa trong nước trong các tháng đầu năm 2024 có xu hướng tăng do giá sữa nguyên liệu thế giới có xu hướng tăng.

#### **4. Muối**

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

**Sản xuất:** Diện tích sản xuất muối trong nước ước đạt 10.748,7 ha, trong đó, diện tích sản xuất muối công nghiệp 3.497,7 ha, muối thủ công: 7.249,9 ha. Sản lượng muối ước đạt 889.315,5 tấn trong đó muối thủ công: 605.947,5 tấn, muối công nghiệp 283,368 tấn.

**Giá muối:** Giá muối tháng 12 ổn định như tháng trước, giá muối trong năm 2023 nhìn chung giảm dần khi bắt đầu vào vụ muối (tháng 4,5). Cụ thể: Giá muối thủ công từ 1.500 - 3.000 đồng/kg (ổn định so với tháng trước) (giảm khoảng 35% so với đầu năm và tăng 16% so với năm ngoái). . Muối công nghiệp từ 1.500 đồng - 2.500 đồng/kg (giảm khoảng 15% so với đầu năm, tương đương so với cùng kỳ năm trước). Lượng muối tồn trong diêm dân và một số doanh nghiệp là 198.952 tấn.

**Dự báo:** Giá muối cơ bản giữ ổn định.

#### **Cung cầu năm 2023:**

- Tổng nguồn cung muối năm 2023 khoảng 1.586.073 tấn, bao gồm: Lượng muối luân chuyển từ năm 2022 sang: 96.073 tấn; sản xuất trong nước: 890.000 tấn; nhập khẩu (trong và ngoài HNTQ) dự kiến: 600.000 tấn.

- Tổng nhu cầu khoảng 1.470.000 tấn (ăn uống tiêu dùng hàng ngày 420.000 tấn, phục vụ công nghiệp hóa chất 400.000 tấn, bảo quản và chế biến hải sản 150.000 tấn, nhu cầu khác 300.000 tấn, hao hụt trong chế biến lưu thông 200.000 tấn.

Như vậy, cung vượt cầu và lượng muối luân chuyển sang năm 2024 khoảng 116.073 tấn.

#### **Dự báo năm 2024**

Dự kiến sản lượng muối đạt 1.200.000 tấn; nhu cầu dùng muối trong nước tăng 18% so với năm 2023. Dự báo cân đối cung cầu muối năm 2024 như sau:

- Tổng nguồn cung muối năm 2024 là 1.916.073 tấn, bao gồm: Lượng muối luân chuyển từ năm 2023 sang: 116.073 tấn; sản xuất trong nước: 1.200.000 tấn; nhập khẩu (trong và ngoài HNTQ): 600.000 tấn.

- Tổng nhu cầu muối năm 2024 là 1.734.600 tấn.

Như vậy, cung vượt cầu, lượng muối chuyển sang năm 2025 là 181.473 tấn.

### **5. Đường trắng**

Theo báo cáo sơ bộ của Hiệp hội mía đường Việt Nam:

- **Sản xuất:** Niên vụ mía đường năm 2023/2024 vào vụ ép với 17/24 nhà máy đã tiếp nhận mía. Thời tiết mưa nhiều tại miền Bắc và Miền Trung đang gây khó khăn cho công tác vào vụ. Dự kiến cuối tháng 12 có thêm một số nhà máy vào vụ ép bổ sung nguồn cung cho thị trường.

- **Nhập khẩu:** Theo số liệu Bộ Công Thương (Cục Xuất Nhập khẩu), nhập khẩu đường hết tháng 10 năm 2023 đạt 434.744 tấn (bao gồm đường thô, đường tinh luyện từ các thị trường Châu Á như Thái Lan, Malaysia, Lào...).

#### **Giá đường:**

+ **Giá đường thế giới:**

Theo thông tin từ tổ chức ISO, trong nửa đầu tháng 12/2023, giá đường tại

cả hai thị trường đường thô và đường trắng vẫn tiếp tục xu hướng giảm giá bắt đầu từ cuối tháng 11/2023 do một số nguyên nhân như: Tại Brazil, sản lượng đường tăng kết hợp với việc cải thiện logistic tại các cảng xuất khẩu đã đẩy một lượng đường lớn vào thị trường; tại Ấn Độ giảm sản xuất ethanol để bổ sung nguồn cung đường của Ấn Độ; hoạt động của các quỹ đầu cơ khi đẩy mạnh việc bán tháo là yếu tố cộng thêm khiến giá đường đồ nhào xuống mức thấp nhất kể từ tháng 3/2023. Giá đường trắng giao kỳ hạn tại London đã giảm đáng kể cụ thể như sau: giá đường từ mức 737 USD/tấn (20/11) giảm dần xuống mức 708 USD/tấn (30/11) và 688,2 USD/tấn (01/12) và hiện ở mức 580,1 USD/tấn (21/12).

Giá đường giao kỳ hạn tại London trong năm 2023 xu hướng tăng từ tháng 3 sau đó giảm dần từ giữa tháng 11, giá đường tăng mạnh do thông tin sản lượng thấp hơn dự kiến ở Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc, Liên minh Châu Âu và hoạt động tích cực mua khổng lồ của các quỹ đầu cơ trên thị trường giao dịch kỳ hạn và hiện tượng đồng loạt đẩy giá của các nhà thương mại làm cho giá đường tăng cao nhất trong lịch sử 12 năm gần đây. Cụ thể: giá đường từ mức 544,4 USD/tấn (30/12/2022) giảm xuống mức 537,4 USD/tấn (03/01/2023), sau đó liên tục tăng cao kể từ tháng 4,5 xoay quanh mức 600-721 USD/tấn, có thời điểm tăng mạnh lên mức 745 USD/tấn (14/9) (đây là mức tăng cao nhất trong 9 tháng năm 2023) và hiện giảm ở mức 580 USD/tấn (21/12).

*+ Giá đường trong nước:*

Tháng 12: Giá bán buôn đường tháng 12 giảm nhẹ so với tháng trước do vẫn đã bắt đầu vào vụ sản xuất. Cụ thể giá đường kính trắng dao động 21.700-22.600 đ/kg (tăng 500 đ/kg so với tháng trước), giá đường tinh luyện dao động 22.400-23.400 đ/kg (200-400 đ/kg so với tháng trước). Giá đường bán lẻ trong tháng ổn định như tháng trước dao động 24.000 – 26.000 đ/kg.

**Trong năm 2023:** Ngày 28/11/2023, Bộ Công Thương tổ chức Phiên phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2023 theo phương thức đấu giá, lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2023 theo phương thức đấu giá là 119.000 tấn. Kết quả phân giao có 8 thương nhân có được phân giao gồm: Công ty Cổ phần Đường Việt Nam: 20.000 tấn; Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa: 20.000 tấn; Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa: 20.000 tấn; Công ty TNHH Một thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa: 20.000 tấn; Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn: 20.000 tấn; Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La: 5.000 tấn; Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam: 1.000 tấn; Công ty TNHH Một thành viên Kinh Đô Miền Bắc: 1.000 tấn. Tổng hợp số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường được phân giao cho các doanh nghiệp đợt này là 107.000 tấn, thấp hơn so với tổng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2023 theo phương thức đấu giá được phân giao là 119.000 tấn, chiếm tỷ lệ 89,92%. Như vậy, trường hợp thương nhân được phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2023 theo phương thức đấu giá nếu nhập khẩu đường có xuất xứ từ Vương quốc Thái Lan phải chịu thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp chính thức theo Quyết định số 1578/QĐ-BCT và Quyết định số 1989/QĐ-BCT, nếu nhập khẩu từ các nước có tên trong Quyết định số 1514/QĐ-BCT và Quyết định số 2960/QĐ-BCT có thể phải chịu thuế chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

Về giá đường nhìn chung bắt đầu tăng bắt đầu tăng từ tháng 4 và tháng 9 có xu hướng giá tăng cao nhất kể từ đầu năm tới nay, tới tháng 11 giá bắt đầu giảm nhẹ so với tháng trước đó, nhưng vẫn đứng ở mức cao so với cùng kỳ và đầu năm. Cụ thể: giá đường kính trắng hiện nay tăng khoảng 24% so với đầu năm và tăng 22% so với cùng kỳ, giá đường tinh luyện tăng 16% so với đầu năm và tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Giá đường kính trắng bán lẻ dao động 24.000 – 26.000 đ/kg (tăng khoảng 5% so với đầu năm, 15-20% so với cùng kỳ).

*Dự báo:* Tháng 1/2024 các nhà máy đường đồng loạt vào vụ mới. Thời tiết tại Miền Bắc và miền Trung bước vào thời tiết mát mẻ nhu cầu sử dụng đường không cao cộng thêm lượng đường dồi dào và hỗ trợ giá thế giới giảm nên giá đường có khả năng giảm nhẹ.

Năm 2023, dự báo 2024: Theo báo cáo của các Nhà máy đường kế hoạch sản xuất niên vụ 2023/2024 của các Nhà máy đường như sau:

- Diện tích mía thu hoạch: 159.159 ha
- Sản lượng mía đưa vào chế biến: 10.918.307 tấn
- Năng suất: 70 tấn/ha
- CCS bình quân: 10 CCS

- Sản lượng đường: 1.026.719 tấn

Nhu cầu đường: Theo dự báo hàng năm, nhu cầu năm 2024 sẽ tương đương 2023 khoảng 2,3-2,4 triệu tấn.

Nhập khẩu đường: Bắt đầu từ 01/01/2020, Việt Nam đã bắt đầu thực hiện cam kết ATIGA cho ngành đường cho phép nhập khẩu đường từ các nước ASEAN tự do không bị giới hạn bởi hạn ngạch, do đó trong năm 2024 thị trường đường Việt Nam có thêm nguồn cung đường nhập khẩu từ ASEAN và sẽ bảo đảm cho thị trường luôn có nguồn cung không bị thiếu hụt.

## 6. Phân bón

- *Thế giới:* Nhu cầu tiêu thụ bắt đầu được cải thiện, cộng với việc Chính phủ Ấn Độ công bố đấu thầu phân bón Ure trong bối cảnh dịp nghỉ lễ Giáng sinh và Năm mới khiến giá Ure ổn định và tăng nhẹ trở lại. Giá chào phân bón Ure trung tuần tháng 12 phổ biến ở mức: Trung Quốc ở mức 350 - 360 USD/tấn (giá FOB), giá ure tại Trung Đông ở mức 330 - 340 USD/tấn (giá FOB).

Năm 2023, Tiếp đà giảm giá từ quý IV năm 2022, với tình hình chính trị - kinh tế đã ổn định hơn kéo theo giá các hàng hóa trong đó có phân bón bắt đầu giảm mạnh, đặc biệt là phân bón ure. Nguyên nhân chủ yếu do cầu yếu, chi phí sản xuất giảm và chính sách mở cửa trở lại của Trung Quốc khiến nguồn cung phân bón toàn cầu tăng, logistics trở nên thông suốt, cước vận chuyển giảm mạnh trong khi nhu cầu sử dụng yếu đã khiến giá phân bón giảm mạnh trong nửa đầu năm nay và thiết lập mặt bằng giá ngày càng thấp trên toàn thế giới. Ước mức giá một số loại phân bón chủ yếu đã giảm khoảng 45-50% so với cùng kỳ năm trước, và giảm khoảng trên 50% so với mức giá đỉnh của năm 2021. Tại một số thời điểm giá phân bón đã có những biến động nhất định như mở đấu thầu, tài chính, hạn chế xuất khẩu tại một số thời điểm... song, không đủ để nâng đỡ giá phân bón trong thời

gian dài. Nhìn chung, giá phân bón trong năm 2023 ít biến động và giảm mạnh so với năm trước. Hiện, giá chào phân bón Ure chỉ dao động trong khoảng 320 – 360 USD/tấn, tùy thời điểm.

- **Trong nước:** Giá bán lẻ các loại phân bón trong nước tiếp tục ổn định mặc dù nhu cầu tiêu thụ phân bón cho vụ Đông Xuân đã có dấu hiệu tăng. Ngoại trừ phân bón NPK, giá bán các loại phân bón khác vẫn tương đương so với tháng trước và phổ biến ở mức: Urê là 12.500 -12.700 đ/kg (ổn định); Kali mức 10.500-11.500 đ/kg (ổn định); DAP mức 14.000-14.500 đ/kg và NPK mức 11.500-14.500 đ/kg (tăng nhẹ).

Năm 2023, Thị trường phân bón trong nước tương đối trầm lắng, giá phân bón đã giảm mạnh so với năm trước và được giữ ở mức ổn định hầu như trong suốt cả năm. Tại một số thời điểm, ảnh hưởng bởi thị trường phân bón thế giới cũng như cung trong nước hạn chế làm cho giá phân bón nhích nhẹ. Tuy nhiên, do đã chủ động được một số loại phân bón như Ure nên các biến động giá do yếu tố địa chính trị mang lại không tác động mạnh tới giá bán lẻ phân bón trong nước.

Theo đánh giá, nhu cầu trong nước đối với các loại phân bón về cơ bản không có đột biến so với các năm trước đây (ước nhu cầu tiêu dùng phân bón của cả nước khoảng 10-12 triệu tấn phân bón các loại), vì vậy, giá phân bón trong nước giảm chủ yếu do chi phí sản xuất đầu vào giảm, nguồn cung dồi dào và ảnh hưởng bởi giá phân bón thế giới. Tuy nhiên, theo thông tin từ một số phương tiện thông tin đại chúng, nhu cầu phân bón có dấu hiệu giảm do người dân bắt đầu tăng sử dụng phân bón hữu cơ và từ thời điểm giữa năm trước, do giá phân bón tăng quá cao khiến một bộ phận người dân không còn “mặn mà” với sản xuất nông nghiệp.

Thời điểm cuối năm, mặc dù nhu cầu tiêu thụ phân bón cho vụ Đông Xuân, song, giá bán lẻ các loại phân bón vẫn chưa tăng cao và giao dịch phân bón hết sức ảm đạm.

**Về tình hình xuất nhập khẩu phân bón (theo số liệu của Tổng cục Hải quan):**

- Trong 11 tháng đầu năm 2023 cả nước xuất khẩu trên 1,38 triệu tấn phân bón các loại, tương đương 577,49 triệu USD, giảm 14,5% về khối lượng và giảm 43,9% về kim ngạch so với 11 tháng đầu năm 2022.

Phân bón của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang thị trường: (i) Campuchia chiếm 35,8% trong tổng khối lượng và chiếm 36% trong tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước, đạt 495.458 tấn, tương đương 208,19 triệu USD, tăng 12,8% về lượng, nhưng giảm 10,2% kim ngạch và giảm 20,4% về giá so với cùng kỳ năm 2022; (ii) Malaysia đạt 86.624 tấn, tương đương 29,52 triệu USD, giảm mạnh 28,3% về lượng, giảm 53,6% kim ngạch, chiếm 6,3% trong tổng khối lượng và chiếm 5,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước; (iii) Myanmar đạt 46.394 tấn, tương đương 24,26 triệu USD, giảm 20% về lượng và giảm 36,3% kim ngạch, chiếm trên 3,4% trong tổng khối lượng và chiếm 4,2% trong tổng kim ngạch.

- Ở chiều ngược lại, tính chung trong 11 tháng đầu năm 2023 lượng phân bón nhập khẩu của cả nước đạt trên 3,73 triệu tấn, trị giá gần 1,28 tỷ USD, tăng 20,4% về khối lượng, nhưng giảm 12,8% về kim ngạch so với 11 tháng năm 2022.

Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm 49% trong tổng lượng và chiếm 47% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước, đạt 1,83 triệu tấn, tương đương 600,12 triệu USD, tăng 15,7% về lượng, nhưng giảm 9,9% về kim ngạch và giảm 22,2% về giá so với 11 tháng năm 2022.

Tiếp đến thị trường Nga đứng thứ 2, chiếm 6,2% trong tổng lượng và chiếm 8,5% trong tổng kim ngạch, với 232.239 tấn, tương đương 108,63 triệu USD, tăng 7,2% về lượng, nhưng giảm 30,3% về kim ngạch so với 11 tháng đầu năm 2022.

Nhập khẩu phân bón từ thị trường Đông Nam Á đạt 435.031 tấn, tương đương 155,57 triệu USD, tăng mạnh 78,4% về lượng, tăng 4% kim ngạch so với cùng kỳ, chiếm 11,7% trong tổng lượng và chiếm 12,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước.

**Dự báo:** trong thời gian tới, giá phân bón thế giới có thể tăng nhẹ do nhu cầu tăng. Trong nước, ảnh hưởng bởi giá thế giới và nhu cầu tăng cho vụ Đông Xuân khiến giá phân bón có thể tăng nhẹ.

## 7. Thức ăn chăn nuôi

- **Giá thế giới:** Trong tháng, giá các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới có xu hướng giảm so với tháng trước do thời tiết thuận lợi, dự đoán năng suất cải thiện tại một số vùng trồng. Riêng giá lúa mì có xu hướng tăng nhẹ do có thông tin Nga hạn chế xuất khẩu lúa mì. Hiện giá khô dầu đậu tương (kỳ báo cáo ngày 23/12) ở mức 415-475 535-570 USD/tấn (FOB Argentina), giảm 50-55 USD/tấn; giá ngô vàng của Mỹ ở mức 210-215 USD/tấn, tương đương; giá lúa mì Mỹ (soft red winter) ở mức 264-267 245-250 USD/tấn, tăng 17-19 USD/tấn; giá bột cá Peru ở mức 1.550-1.570 USD/tấn (FOB Peru), giảm 250 USD/tấn.

**Năm 2023:** Trong năm 2023, giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới có xu hướng tăng giảm đan xen giữa các tháng nhưng mức giá trung bình có xu hướng giảm. Giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính có xu hướng tăng trong 2 tháng đầu năm nhưng đã giảm trở lại trong tháng 3/2023. Sang tháng 4, giá chỉ tăng nhẹ trong đầu tháng và quay đầu giảm vào cuối tháng 4 và tháng 5 nhưng tăng trong tháng 6 và tháng 7/2023. Tuy nhiên, giá có xu hướng giảm trong tháng 8 và tháng 9/2023. Sang quý IV, giá ngô hầu như ổn định trong khi giá lúa mì, bột cá giảm, giá khô dầu đậu tương tăng giá trong tháng 10, 11 nhưng giảm trở lại trong tháng 12/2023. Tình hình thời tiết ở các vùng trồng và các yếu tố địa chính trị (chủ yếu căng thẳng chính trị ở khu vực Biển Đen), nguồn cung và nhu cầu ở các nước nhập khẩu chính vẫn là các nguyên nhân ảnh hưởng tới giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính trong năm 2023. So với tháng 12/2022, các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới đều có xu hướng thấp hơn, lần lượt là 28,8-29,5% đối với giá ngô, 19-20% đối với giá lúa mì, 15-18,6% đối với giá khô dầu đậu tương. Riêng giá bột cá cao hơn 1,97-2,6%.

- **Trong nước:** Theo số liệu thống kê chính thức của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu TACN&NL tháng 11/2023 của Việt Nam đạt 322 triệu USD, ước kim ngạch nhập khẩu TACN&NL tháng 12/2023 đạt 400 triệu USD, tăng 24,4% so tháng 11/2023 nhưng giảm 31,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2023, kim ngạch nhập khẩu TACN & NL về Việt Nam ước đạt 4.993 triệu USD, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Lượng nhập khẩu lúa mì, ngô và đậu tương năm



2023 có xu hướng tăng so với năm trước, mức tăng lần lượt là 30,2%, 1,6% và 6,9% nhưng kim ngạch nhập khẩu ngô và đậu tương lại thấp hơn năm 2022 do giá nhập khẩu giảm, kim ngạch nhập khẩu lúa mì tăng so với 2022 nhưng mức tăng thấp hơn so với mức tăng về khối lượng.

Theo Cục Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính trong nước tháng 12/2023 có xu hướng tăng/giảm so với tháng 11/2023 do ảnh hưởng bởi giá thế giới. Trong khi giá ngô hạt và DDGS tăng lần lượt 8,6% và 5,68% so với tháng trước thì giá cám gạo triết ly và giá khô đậu tương giảm ở mức 4% và 6,35%. Giá thức ăn hỗn hợp có tiếp tục xu hướng giảm trong tháng 12/2023, cụ thể: giá thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt (vỗ béo trên 60 kg) hiện ở mức 12.129 đ/kg, giảm 1,09% so với tháng trước, giá thức ăn hỗn hợp cho gà thịt lông màu ở mức 11.711 đ/kg, giảm 1,91%, giá thức ăn hỗn hợp cho gà thịt lông trắng ở mức 12.398 đ/kg, giảm 3,56%.

#### **Năm 2023:**

+ *Sản xuất*: Theo Hiệp hội thức ăn chăn nuôi, sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp năm 2023 ước đạt 20 triệu tấn (giảm 2,4% so với năm 2022).

+ *Giá cả*: Trong năm 2023, giá cả nguyên liệu chính và thức ăn chăn nuôi thành phẩm có xu hướng tăng giảm đan xen nhưng nhìn chung là xu hướng giảm giá so với năm trước. Mức giá trung bình của các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính giảm 0,6-8,5% so với giá trung bình của năm 2022, trong khi đó, giá trung bình thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt (vỗ béo trên 60 kg) tăng nhẹ 0,6% so với năm 2022, giá trung bình thức ăn hỗn hợp cho gà thịt giảm nhẹ 0,2-0,54%. So với cùng kỳ năm trước, giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính tháng 12/2023 giảm 8,77-17,89%, giá thức ăn hỗn hợp cho gà thịt giảm ở mức 12,69-15,63%, giá thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt giảm 14,88%.

**Kế hoạch sản xuất năm 2024**: sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp quy đổi đạt trên 20,5 triệu tấn, tăng 2,5% so với năm 2023.

Dự báo, giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu trong nước trong tháng 01/2024 có thể tiếp tục giảm do ảnh hưởng xu hướng giảm của giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới.

### **8. Thép xây dựng**

#### **- Sản xuất và tiêu thụ:**

+ *Sản xuất*: ước tháng 12 đạt 872.847 tấn, giảm 6,8% so với tháng trước và giảm 1,3% so với cùng kỳ năm trước; Ước cả năm đạt 10,47 triệu tấn, giảm 13,7% so với năm 2022.

+ *Tiêu thụ*: ước tháng 12 đạt 884.764 tấn, giảm 21% so với tháng trước và giảm 13,9% so với cùng kỳ năm trước; Ước cả năm đạt 10,61 triệu tấn, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2022.

+ *Nhập khẩu*: Nhập khẩu thép các loại: tháng 12 ước đạt 1.300.000 tấn, giảm 13,4% so với tháng 11, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm trước. Ước cả năm 2023 đạt 13,4 triệu tấn, tăng 14,7% về lượng và giảm 11,6% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu thép phế liệu: tháng 12 ước đạt 350.000 tấn, giảm 10,8% so với

tháng 11 và tăng 70,5% so với cùng kỳ năm trước; cả năm 2023 đạt 4,22 triệu tấn, tăng 1,4% về lượng và giảm 15,2% về giá trị so với năm 2022.

Trong tháng 12, lượng tiêu thụ thép xây dựng giảm so với tháng trước, nhu cầu chủ yếu từ các nhà thương mại, nhu cầu của người tiêu dùng cuối cùng vẫn còn yếu, đặc biệt ở kênh tiêu thụ dân dụng. Nhìn chung, trong năm 2023, nhu cầu tiêu dùng thép xây dựng chưa thực sự phục hồi do thị trường bất động sản vẫn còn trầm lắng, đầu tư công các dự án lớn mới đang triển khai ở giai đoạn đầu, các dự án đường cao tốc nhu cầu sử dụng thép không nhiều.

- Về giá bán:

*Giá nguyên liệu thép thế giới trong tháng 12:*

+ Quặng sắt: Giá quặng sắt điều chỉnh tăng trở lại trong tháng 12, đạt mức 141,5 USD/dmt vào ngày 26/12/2023, mức cao nhất kể từ tháng 7/2022. Tuy nhiên, do giá quặng giai đoạn đầu năm ở mức thấp, nên giá bình quân cả năm 2023 vẫn thấp hơn năm 2022. Giá bình quân quặng sắt 62% Fe CFR Bắc Trung Quốc tháng 12 ở mức 135,3 USD/dmt, tăng 3,7% so với tháng 11, tăng 21,6% so với cùng kỳ 2022. Giá bình quân quặng sắt 62% Fe CFR Bắc Trung Quốc năm 2023 ở mức 119,8 USD/dmt, giảm 0,6% so với năm 2022.

+ Thép phế: Giá thép phế khu vực Châu Á có diễn biến tăng trong tháng 12.

Giá bình quân thép phế H2 xuất khẩu từ Nhật Bản (giá FOB) tháng 12 (tại thời điểm báo cáo) ở mức 51.444 JPY/tấn, tăng 4,5% so với tháng 11 và tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2022. Giá bình quân thép phế loại HMS ½ 80:20 nhập khẩu vào khu vực Đông Á (giá CFR) tháng 12 (tính đến ngày 26/12) ở mức 393 USD/tấn, tăng 3,5% so với tháng 11 và bằng với cùng kỳ năm 2022. Giá bình quân thép phế H2 FOB Nhật Bản năm 2023 ở mức 50.200 JPY/mt, giảm 2,8% so với năm 2022. Giá bình quân thép phế HMS ½ 80:20 CFR Đông Á năm 2023 ở mức 403 USD/mt, giảm 14% so với năm 2022.

+ Phôi thép: Giá phôi thép nhập khẩu khu vực Đông Nam Á có diễn biến tăng trong 2 tuần đầu tháng 12, sau đó giảm nhẹ. Giá bình quân phôi thép nhập khẩu vào khu vực này tháng 12 ở mức 534 USD/tấn, tăng 2,2% so với tháng 11 và giảm 2,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá bình quân phôi thép CFR Đông Nam Á năm 2023 ở mức 544 USD/mt, giảm 12% so với năm 2022.

+ Thép xây dựng: Giá bình quân thép cây nhập khẩu (giá CFR) khu vực Đông Nam Á tháng 12 ở mức 562 USD/tấn, tăng 2,8% so với tháng 11 và giảm 3,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá bình quân thép cây CFR Đông Nam Á năm 2023 ở mức 577 USD/mt, giảm khoảng 14% so với năm 2022.

*Giá bán thép xây dựng trong nước:* Tháng 12/2023, thị trường thép nội địa có khoảng 03 đợt điều chỉnh tăng giá, tổng mức tăng phổ biến từ 250.000 - 350.000 đồng/tấn tùy theo thương hiệu, khu vực và chủng loại sản phẩm. Các nhà sản xuất điều chỉnh tăng giá bán thép thành phẩm theo diễn biến tăng của giá nguyên liệu đầu vào. Tính chung cả năm 2023, giá bình quân thép xây dựng trong nước giảm khoảng 10% so với năm 2022, thị trường có khoảng 33 đợt điều chỉnh giá. Trong đó:

- Quý I/2023, có 06 đợt điều chỉnh tăng giá, tổng mức tăng phổ biến từ 1.200.000 - 1.450.000 đồng/tấn.

- Quý II/2023, có 13 đợt điều chỉnh giảm giá, tổng mức giảm phổ biến từ 1.350.000 - 1.550.000 đồng/tấn.

- Quý III/2023, có 08 đợt điều chỉnh giảm giá với tổng mức giảm phổ biến từ 400.000 - 550.000 đồng/tấn.

- Quý IV/2023, có 06 đợt điều chỉnh tăng giá, tổng mức tăng phổ biến từ 400.000 - 600.000 đồng/tấn.

Hiện giá bán đầu nguồn tại các nhà máy (chưa tính VAT, trừ chiết khấu tối đa) tùy theo quy cách, chủng loại sản phẩm, tùy theo nhà sản xuất ở mức:

- Miền Bắc: Thép cây thông dụng phổ biến ở mức từ 13,85 - 14,20 - 14,55 triệu đồng/tấn, thép cuộn từ 14,10 - 14,40 triệu đồng/tấn.

- Miền Nam: Thép cây thông dụng phổ biến ở mức từ 14,00 - 14,65 triệu đồng/tấn, thép cuộn từ 13,90 - 14,50 triệu đồng/tấn.

### **Cân đối cung cầu năm 2022, dự kiến 2023:**

- Năm 2023:

+ Sản xuất trong nước: 10,47 triệu tấn, giảm 13,7% so với năm 2022; tồn kho 2022 chuyển sang: 616.418 tấn.

+ Tiêu thụ: 10,61 triệu tấn, giảm 13,5% so với năm 2022 (trong đó tiêu thụ trong nước: 8,91 triệu tấn, xuất khẩu: 1,70 triệu tấn).

- Dự kiến trong năm 2024, thị trường thép xây dựng trong nước có thể tiếp tục phải đối mặt với những khó khăn, thách thức chung của thị trường khi giá nguyên liệu sản xuất thép tăng cao dẫn đến chi phí sản xuất tăng trong khi nhu cầu tiêu thụ thấp, cạnh tranh ngày càng tăng, xuất khẩu gặp nhiều khó khăn. Dự kiến sản lượng sản xuất và tiêu thụ thép xây dựng có thể tăng khoảng 3-5% so với năm 2023. Hiện nay, năng lực sản xuất thép xây dựng trong nước đã hoàn toàn đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, các nhà máy mới chỉ đang huy động khoảng 60% công suất thiết kế của các nhà máy.

### **9. Xi măng**

- Sản xuất và tiêu thụ:

+ Sản xuất: Ước tháng 12 đạt 7,1 triệu tấn, tăng 2,3% so với tháng 11, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước; Ước cả năm 2023 đạt 78,58 triệu tấn, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Tiêu thụ: Ước tháng 12 đạt 4,95 triệu tấn, giảm 0,3% so với tháng 11 và giảm 14% so với cùng kỳ năm trước; Ước cả năm 2023 đạt 56,27 triệu tấn, giảm 16,9% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Xuất khẩu Xi măng và Clinker: tháng 12 đạt khoảng 2,7 triệu tấn, tăng 7,9% so với tháng trước (tháng 11/2023 đạt 2,5 triệu tấn) và giảm 10,8% so với cùng kỳ năm trước; ước cả năm đạt 31,43 triệu tấn, giảm 0,7% về lượng và giảm 3,8% về giá trị so với năm 2022. Giá xuất khẩu Clinker và xi măng bình quân cả năm đạt 42 USD/tấn, giảm 3,1% so với năm 2022.

+ *Tồn kho cuối tháng 12*: Xi măng: 0,13 triệu tấn; Clinker: 4 triệu tấn.

- *Năm 2023*: Thị trường xi măng gặp nhiều khó khăn khi tiêu thụ sụt giảm trong khi năng lực sản xuất vượt quá nhu cầu. Trong đó, tiêu thụ xi măng đạt khoảng 86-94% so với kế hoạch đề ra của cả năm 2023 (60-65 triệu tấn), xuất khẩu xi măng và clinker đạt khoảng 89-90% kế hoạch năm 2023 (35-40 triệu tấn). Nguyên nhân do thị trường bất động sản chưa hồi phục, tốc độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm, nhu cầu tiêu thụ xi măng dân dụng thấp; tình trạng khan hiếm, tăng giá vật liệu xây dựng (cát, đá, sỏi) ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng tại nhiều khu vực. Tiêu thụ xi măng trong nước và xuất khẩu xi măng, clinker sụt giảm làm tồn kho tăng cao dẫn đến một số nhà máy phải dừng lò hoặc hoạt động cầm chừng để hạn chế đổ clinker ra bãi, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh. Các Công ty sản xuất xi măng đang tồn kho lớn, trước áp lực đó phải linh hoạt điều chỉnh chính sách bán hàng và giảm giá bán để cạnh tranh, hạn chế suy giảm sản lượng và giữ vững thị phần.

#### ***Về giá bán:***

Trong năm 2023, giá bán xi măng (chưa bao gồm VAT) tại nhà máy của các đơn vị trực thuộc và liên doanh với Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam tại một số địa bàn chính được giữ ổn định trong so với cuối năm 2022 và hiện phổ biến ở mức: Xi măng PCB 30 (Hoàng Thạch, Hải Phòng, Bút Sơn, Bim Sơn) ở mức 1.345.000-1.563.000 đồng/tấn; Xi măng PCB 40 (Hoàng Mai, Hà Tiên, Hạ Long) từ 1.325.000-1.820.000 đồng/tấn.

*Dự kiến năm 2024*: Theo Bộ Xây dựng, dự kiến năm 2024, nhu cầu tiêu thụ xi măng và clinker toàn ngành đạt khoảng 900-100 triệu tấn, tăng 8-13% so với năm 2023; trong đó tiêu thụ nội địa khoảng 55-60 triệu tấn, xuất khẩu khoảng 35-40 triệu tấn. Về khả năng sản xuất, năm 2024 cả nước có khoảng gần 89 dây chuyền sản xuất xi măng với tổng công suất đạt khoảng 117 triệu tấn, hoàn toàn có khả năng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ (bao gồm cả xi măng tiêu thụ nội địa và clinker, xi măng xuất khẩu).

## **10. Xăng dầu**

### **Tình hình diễn biến giá cả xăng dầu trong tháng 12 và cả năm 2023**

*Thị trường xăng dầu thế giới*: Giá bình quân một số mặt hàng thành phẩm xăng dầu thế giới (giao dịch trên thị trường Singapore) tại kỳ điều hành ngày 21 tháng 12 năm 2023 so với kỳ điều hành ngày 14 tháng 12 năm 2023 biến động tăng từ 4,30% đến 4,55% đối với 02 mặt hàng xăng; biến động tăng từ 2,98% đến 3,01% đối với 02 mặt hàng dầu hỏa và dầu diesel; dầu mazut tăng 2,31%, cụ thể: xăng RON92 đạt 88,392 USD/thùng, tăng 4,55%; xăng RON95 đạt 92,350 USD/thùng, tăng 4,30%; dầu hỏa đạt 102,190 USD/thùng, tăng 2,98%; dầu diesel đạt 97,680 USD/thùng, tăng 3,01%; dầu mazut đạt 432,728 USD/tấn, tăng 2,31%.

Tính chung cả năm 2023, các mặt hàng xăng, dầu đều giảm từ 13% đến 21% so với cả năm 2022, cụ thể như sau:

### **Giá Platts bình quân tháng 12 và cả năm 2023 của các mặt hàng xăng dầu so sánh với tháng trước và cùng kỳ cụ thể như sau:**

*Đvt: USD/thùng & USD/Tấn (Fo)*

Tháng	Xăng RON 92	Xăng RON 95	Dầu hoả	Điêzen 0,05S	Mazút
Bq năm 2022	111.87	116.10	127.57	131.75	526.44
Bq Tháng 12/2022	85.53	89.88	110.82	113.82	376.12
Bq năm 2023	93.50	98.19	104.43	103.73	455.37
Bq Tháng 12/2023	87.57	91.67	102.07	97.69	439.84
<b>Bq 2023/Bq 2022</b>	-16.42%	-15.42%	18.14%	-21.27%	-13.5%
<b>T12/2023-T12/2022</b>	2.39%	2%	-7.9%	-14.18%	17%

### **Cung cầu tháng 12 và cả năm 2023:**

Theo số liệu báo cáo của các thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu, nhập khẩu xăng dầu các loại năm 2023 đạt khoảng 10,6 triệu m<sup>3</sup>, tấn. Theo báo cáo của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, sản lượng sản xuất xăng dầu các loại năm 2023 khoảng 16,3 triệu tấn. Ước lượng tiêu thụ nội địa xăng dầu các loại năm 2023 khoảng 24,5-25 triệu m<sup>3</sup>/tấn, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng, sản xuất của người dân và doanh nghiệp.

### **Giá các mặt hàng xăng dầu trong nước:**

Đến ngày 25 tháng 12 năm 2023, giá các mặt hàng xăng dầu đã qua 37 kỳ điều chỉnh giá, trong đó có 19 lần tăng giá, 14 lần giảm giá và 4 lần giữ nguyên giá. So với đầu năm 2023 (kỳ điều chỉnh ngày 01/01/2023), giá mặt hàng xăng tăng từ 179 đồng/lít đến 338 đồng/lít, tương đương tăng từ 0,85% đến 1,55%; dầu mazut tăng 1.632 đồng/kg, tương đương tăng 11,97%; mặt hàng dầu hỏa và dầu diesel giảm từ 1.672 đồng/lít đến 2.627 đồng/lít, tương đương giảm từ 7,54% đến 11,86%. Giá các mặt hàng xăng dầu so với đầu năm 2023 biến động cụ thể như sau: xăng RON92 hiện ở mức 21.199 đồng/lít, tăng 0,85%, xăng RON95 hiện ở mức 22.145 đồng/lít, tăng 1,55%, dầu hỏa hiện ở mức 19.524 đồng/lít, giảm 11,86%, dầu diesel hiện ở mức 20.494 đồng/lít, giảm 7,54%, dầu mazut ở mức 15.265 đồng/kg, tăng 11,97%.

So với cùng thời điểm năm 2022 (kỳ điều hành ngày 21/12/2022), giá mặt hàng xăng tăng từ 1.224 đồng/lít đến 1.438 đồng/lít, tương đương tăng từ 6,13% đến 6,94%; dầu mazut tăng 2.402 đồng/kg, tương đương tăng 18,67%; mặt hàng dầu hỏa và dầu diesel giảm từ 1.107 đồng/lít đến 2.312 đồng/lít, tương đương giảm từ 5,12% đến 10,59%. Giá các mặt hàng xăng dầu so với đầu năm 2023 biến động cụ thể như sau: xăng RON92 hiện ở mức 21.199 đồng/lít, tăng 6,13%, xăng RON95 hiện ở mức 22.145 đồng/lít, tăng 6,94%, dầu hỏa hiện ở mức 19.524 đồng/lít, giảm 10,59%, dầu diesel hiện ở mức 20.494 đồng/lít, giảm 5,12%, dầu mazut ở mức 15.265 đồng/kg, tăng 18,67%.

**Về quỹ bình ổn xăng dầu:** Trong bối cảnh giá xăng dầu thế giới đang có diễn biến ổn định hơn, Bộ Công Thương đã phối hợp Bộ Tài chính thực hiện việc điều hành giá xăng dầu, trích lập và chi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu một cách linh hoạt, hợp lý, tạo dư địa để điều hành giá xăng dầu trong thời gian tới khi diễn biến giá xăng dầu thế giới vẫn có xu hướng diễn biến phức tạp nhưng vẫn ưu tiên giảm giá bán lẻ xăng dầu trong nước.

## **Về công tác điều hành giá và bảo đảm nguồn cung xăng dầu trong nước:**

### **- Về công tác điều hành giá**

Thời gian qua, Bộ Công Thương luôn phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính, thực hiện nhất quán, đúng quy định (trong việc tính toán, xác định, điều hành giá) tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, Nghị định 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu; các Thông tư hướng dẫn và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để điều hành giá xăng dầu trong nước phù hợp với diễn biến giá xăng dầu thế giới; sử dụng công cụ Quỹ Bình ổn giá một cách hiệu quả và linh hoạt nhằm hạn chế mức biến động mạnh của giá xăng dầu trong nước so với biến động của giá thế giới (khi giá xăng dầu thế giới biến động tăng cao), góp phần thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát và hỗ trợ phục hồi kinh tế, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các chủ thể kinh doanh và sử dụng xăng dầu.

### **- Về công tác bảo đảm nguồn cung xăng dầu trong nước**

Đầu năm 2023, để đảm bảo nguồn cung xăng dầu trong nước, Bộ Công Thương đã có Công điện khẩn số 8544/CD-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2022 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu về việc bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho thị trường, trong đó Bộ trưởng Bộ Công Thương yêu cầu (i) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chỉ đạo 02 thương nhân đầu mối sản xuất xăng dầu (Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn) tăng công suất ở mức tối đa có thể, đồng thời sử dụng nguồn hàng dự trữ và nguồn hàng khác (nếu có) để bù đắp tối đa lượng thiếu hụt cho các khách hàng, chỉ đạo Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn khẩn trương khắc phục sự cố, ổn định hoạt động sản xuất để cung ứng xăng dầu cho khách hàng, thị trường; (ii) các thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu chủ động tìm kiếm nguồn cung xăng dầu, tăng cường nhập khẩu để bù đắp lượng xăng dầu thiếu hụt từ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, bảo đảm cung ứng đủ xăng dầu cho thị trường giai đoạn trước, trong và sau Tết Âm lịch 2023 và đến hết Quý I năm 2023. Ngoài ra, thực hiện đúng tiến độ, tổng nguồn xăng dầu đã được Bộ Công Thương phân giao năm 2023.

Trong năm 2023, Bộ Công Thương đã 03 lần tổ chức cuộc họp với các thương nhân đầu mối sản xuất xăng dầu, thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu và Hiệp hội Xăng dầu Việt Nam về các giải pháp đảm bảo nguồn cung xăng dầu cho thị trường trong nước để đánh giá tình hình thực hiện tổng nguồn xăng dầu tối thiểu năm 2023 của các thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu. Đồng thời, trên cơ sở kết quả thực hiện tổng nguồn xăng dầu tối thiểu 6 tháng đầu năm 2023 của các thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu, kế hoạch bảo trì của Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn và dự báo nguồn cung xăng dầu trong nước trong năm 2023, Bộ Công Thương tiến hành thực hiện điều chỉnh phân giao tổng nguồn xăng dầu tối thiểu cho các thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu nhằm đảm bảo nguồn cung xăng dầu cho thị trường trong nước trong mọi tình huống.

Theo số liệu báo cáo của các thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu, nhập khẩu xăng dầu các loại năm 2023 đạt khoảng 10,6 triệu m<sup>3</sup>, tấn. Theo báo cáo của

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, sản lượng sản xuất xăng dầu các loại năm 2023 khoảng 16,3 triệu tấn. Ước lượng tiêu thụ nội địa xăng dầu các loại năm 2023 khoảng 24,5-25 triệu m<sup>3</sup>/tấn, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng, sản xuất của người dân và doanh nghiệp.

Bộ Công Thương luôn theo dõi sát diễn biến thị trường xăng dầu trong nước và thế giới để kịp thời chỉ đạo hoặc kiến nghị các cơ quan chức năng những giải pháp nhằm bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho thị trường, cụ thể: Ngày 28/8/2023, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Chỉ thị số 09/CT-BCT về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về xăng dầu, bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và sinh hoạt của người dân.

Thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ, Bộ trưởng nên nguồn cung xăng dầu cho thị trường trong tháng 12 năm 2023 và các tháng năm 2023 về cơ bản được đảm bảo.

### 11. Mặt hàng khí hóa lỏng (LPG)

- **Thế giới:** Giá LPG thế giới tháng 12/2023 ở mức 615 USD/tấn, bằng giá so với tháng 11/2023; thấp hơn 35 USD/tấn (tương đương giảm khoảng 5,38%) so với cùng kỳ năm 2022 (giá LPG thế giới tháng 12 năm 2022 là 650 USD/tấn). Bình quân 12 tháng năm 2023, giá LPG thế giới đạt mức 691,25 USD/tấn, thấp hơn 191,5 USD/tấn so với 12 tháng năm 2022.

#### Giá LPG thế giới (CP) 12 tháng đầu năm 2023

Thời gian	Giá CP (USD/tấn)	Tăng/giảm so với tháng trước (USD/tấn)	Tỉ lệ tăng/giảm so với tháng trước (%)
T1/2023	597,5	- 52,5	- 8,07%
T2/2023	790	+ 192,5	+ 32,21 %
T3/2023	730	-60	-7,59%
T4/2023	550	-180	-24,65%
T5/2023	555	+5	+ 0,9%
T6/2023	445	-110	-19,8%
T7/2023	387,5	- 57,5	- 12,92%
T8/2023	465	+ 77,5	+ 20%
T9/2023	555	+ 90	+ 19.35%
T10/2023	607,5	+ 52,5	+ 9,45%
T11/2023	615	+ 7,5	+ 1,23%
T12/2023	615	0	0

#### Trong nước:

Do giá LPG thế giới tháng 12/2023 bằng với giá tháng 11/2023 là 615 USD, giá bán lẻ LPG trong nước không điều chỉnh từ ngày 01 tháng 12 năm 2023. Như vậy, từ 12 tháng năm 2023, giá bán lẻ LPG trong nước được điều chỉnh giảm 05 lần (tháng 1,3,4,6,7), tăng 06 lần (tháng 2,5,8,9,10,11) và 01 lần giữ nguyên với tổng mức giảm khoảng 3.000 đồng/bình 12 kg so với thời điểm tháng 01 năm 2023. Hiện

giá bán lẻ LPG tháng 12 dao động ở quanh mức 395.000 - 440.000 đồng/kg bình 12kg, tùy thương hiệu và nhà cung cấp.

*Về cung cầu:* Nhìn chung, nguồn cung LPG sản xuất trong nước và nguồn nhập khẩu vẫn ổn định, đủ đáp ứng nhu cầu trong nước.

Dự kiến giá CP thế giới tháng 01 năm 2024 có xu hướng tăng nhẹ với giá CP tháng 12/2023. Tuy nhiên, giá bán lẻ LPG trong nước tháng 01/2024 có xu hướng tăng theo giá CP thế giới.

## 12. Giấy

Theo Hiệp hội Giấy và bột giấy Việt Nam:

- *Tiêu dùng:* Trong tháng 12/2023, tổng lượng tiêu dùng đạt 564.954 tấn, tăng 11,3%% so với tháng trước và tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, các loại sản phẩm giấy cụ thể như sau: Giấy làm bao bì, tiêu dùng 428.035 tấn, tăng 14,6% so với tháng trước và tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước; Giấy in báo, tiêu dùng 1.227 tấn, giảm 35,3% so với tháng trước và tăng 135,1% so với cùng kỳ năm trước; Giấy in, viết không tráng (sản xuất vờ, sỏ, in sách giáo dục...) tiêu dùng 50.727 tấn, tăng 11,1% so với tháng trước và tăng 27,4% so với cùng kỳ năm trước; Giấy in, viết tráng phủ (in lịch, tạp chí, quảng cáo, túi giấy thời trang...) tiêu dùng 21.212 tấn, giảm 30,9% so với tháng trước và tăng 36,3% so với cùng kỳ năm trước...

Tổng tiêu dùng 12 tháng năm 2023 đạt 6.599.329 tấn tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2022 các loại giấy bao bì, giấy in viết, và giấy tissue đều tăng trưởng so với cùng kỳ.

- *Sản xuất:* Trong tháng 12/2023, tổng lượng sản xuất tính toán sơ bộ đạt 568.842 tấn, tăng 7,6% so với tháng trước, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm ngoái, sản xuất các loại giấy như sau: Giấy làm bao bì, sản xuất đạt 471.610 tấn, tăng 9,4% so với tháng trước và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước; Giấy in & viết không tráng, sản xuất đạt 35.408 tấn, tăng 4,8% so với tháng trước và tăng 78,4% so với cùng kỳ năm trước; Giấy tissue, sản xuất đạt 45.110 tấn, giảm 8,9% so với tháng trước và tăng 84,8% so với cùng kỳ năm trước; Giấy vàng mã, sản xuất đạt 16.714 tấn, tăng 14,9% so với tháng trước và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng sản xuất 12 tháng đầu năm 2023 tổng sản lượng sản xuất đạt 6.447.801 tấn tăng 19,0% so với cùng kỳ năm 2022. Giấy bao bì và giấy tissue vẫn là những sản phẩm chính tăng trưởng tốt lần lượt với 19,0% và 36,3%. Giấy vàng mã giảm 17,6% so với cùng kỳ năm 2022.

- *Nhập khẩu:* Trong tháng 12/2023, tổng lượng nhập khẩu đạt 257.957 tấn, tăng 3,0% so với tháng trước và tăng 32,4% so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu các loại giấy cụ thể như sau: Giấy làm bao bì, nhập khẩu 177.645 tấn, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 69,0% so với cùng kỳ năm trước; Giấy in báo, nhập khẩu 1.338 tấn, giảm 35,3% so với tháng trước và tăng 135,1% so với cùng kỳ năm trước; Giấy in & viết lớp không tráng, nhập khẩu 21.556 tấn, tăng 28,3% so với tháng trước và giảm 11,4% so với cùng kỳ năm trước; Giấy in tráng, nhập khẩu 23.132 tấn, giảm 30,9% so với tháng trước và tăng 36,3% so với cùng kỳ năm trước; Giấy tissue, nhập khẩu 6.812 tấn, giảm 5,8% so với tháng trước và tăng 133,8% so với cùng kỳ năm trước;



Tổng nhập khẩu 12 tháng 2023 ước đạt khoảng 2.449.660 tấn, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2022. Giấy Tissue tăng 42,0% so với cùng kỳ năm 2022, giấy in viết và giấy khác đều giảm lần lượt 3,4% và 56,3% so với cùng kỳ năm 2022.

- *Xuất khẩu:* Trong tháng 12/2023, ước tổng lượng xuất khẩu đạt 210.709 tấn, giảm 6,6% so với tháng trước và tăng 91,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Xuất khẩu các loại giấy như sau: Giấy làm bao bì, xuất khẩu đạt lượng 182.477 tấn, giảm 9,0% so với tháng trước và tăng 110,5% so với cùng kỳ năm trước; Giấy in & viết lớp không tráng, xuất khẩu đạt 1.646 tấn, tăng 109,7% so với tháng trước và tăng 119,2% so với cùng kỳ năm trước...

Tổng xuất khẩu 12 tháng đầu năm 2023, tổng lượng giấy xuất khẩu đạt 2.304.314 tấn tăng 79,1% so với cùng kỳ năm 2022. Đáng chú ý giấy in viết tăng 127,2%, giấy bao bì tăng 94,8% và giấy tissue tăng 36,6% so với cùng kỳ năm 2022.

- Giá giấy và bột giấy xuất nhập khẩu tại Việt Nam năm 2022 nhìn chung đã giảm nhưng khối lượng xuất nhập khẩu so với cùng kỳ năm ngoái giảm đáng kể. Nguyên nhân chính được nhận định là do thế giới đang trong thời kỳ nhiều biến động, những thay đổi về kinh tế, địa chính trị và sinh thái đều tác động đến triển vọng toàn cầu. Lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ, buộc các chính phủ phải thắt chặt chính sách tiền tệ, các công ty cắt giảm khối lượng thu mua giấy và bột giấy.

*Dự báo:* Dự báo 2024 ngành giấy vẫn sẽ còn gặp nhiều khó khăn khi tình hình kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn. Trên thực tế, ngành giấy hiện đang là ngành phụ trợ cho hầu hết các lĩnh vực sản xuất nên khi các ngành này chịu ảnh hưởng và suy giảm sẽ kéo theo sự sụt giảm trong tiêu thụ giấy. Châu Âu và Mỹ - hai thị trường xuất khẩu lớn của nước ta đang có nguy cơ rơi tăng trưởng chậm vào năm 2024, sẽ cắt giảm lượng nhập khẩu hàng hóa, giá năng lượng tăng cao cũng sẽ gây ảnh hưởng đến chi phí sản xuất trong ngành giấy vì các nhà máy vẫn phải nhập khẩu đến 50% nguyên liệu đầu vào phụ thuộc giá dầu, khí thiên nhiên, than đá trên thế giới.

### 13. Than

Theo báo cáo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- Sản xuất: Tháng 12 ước sản xuất đạt 2,79 triệu tấn than sạch, bằng 7,2% kế hoạch năm; dự kiến năm 2023 đạt 39,04 triệu tấn, bằng 101% kế hoạch năm và bằng 92% so với cùng kỳ năm 2022.

- Tiêu thụ: Tháng 12 ước đạt 4,16 triệu tấn, bằng 9% kế hoạch năm. Dự kiến cả năm 2023 toàn TKV ước tiêu thụ đạt 47,8 triệu tấn, bằng 103% kế hoạch năm và bằng 100,4% so với cùng kỳ năm 2022.

#### Lượng bán than cho các hộ tiêu thụ lớn:

Đơn vị tính: triệu tấn

Hộ tiêu thụ	Ước tháng 12	Ước 12 tháng	% Kế hoạch năm 2023	So sánh với cùng kỳ năm 2022
Điện	3,2	39,85	8,3%	+3%

Phân bón	0,250	2,19	87,7%	-23%
Xi măng	0,135	0,750	56%	-44%
Hộ khác	0,272	4,19	161,5%	+61%

- Than xuất khẩu: Tháng 12 ước đạt 182 nghìn tấn, bằng 11% kế hoạch năm; dự kiến năm 2023 đạt 840 ngàn tấn, bằng 61% kế hoạch năm, bằng 71% so với cùng kỳ năm 2022;

- Giá bán: Giá bán than thị trường trong nước tháng 12 không có biến động, giá các chủng loại than giữ ổn định so với giá bán quý IV năm 2023; Giá bán than pha trộn giữa than nhập khẩu và than sản xuất trong nước được điều chỉnh giảm khoảng 5% so với giá bán tháng 11 năm 2023; Giá than xuất khẩu chưa có nhiều biến động so với tháng trước.

#### **Cung cầu 2022, dự kiến 2023:**

- Năm 2023: Sản xuất ước đạt 48,48 triệu tấn (gồm: than sạch sản xuất đạt 39,04 triệu tấn, than nhập khẩu phục vụ pha trộn là 9,2 triệu tấn), tiêu thụ ước đạt 47.8 triệu tấn.

- Năm 2024: Sản xuất ước đạt 51,62-53,62 triệu tấn (gồm: than sạch sản xuất đạt 37,62 triệu tấn, nhập khẩu phục vụ pha trộn chế biến khoảng 14-16 triệu tấn); tiêu thụ kế hoạch ước 51 triệu tấn, tăng 6,7% so với 2023.

#### **14. Thuốc chữa bệnh**

Về cơ bản, thị trường dược phẩm trong tháng 12 năm 2023 được duy trì bình ổn, Bộ Y tế tập trung triển khai các giải pháp nhằm đáp ứng kịp thời thuốc cung ứng cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu điều trị của nhân dân, đặc biệt là một số thuốc hiếm có thông tin khó khăn về nguồn cung.

Công tác triển khai, ứng phó với tình hình dịch bệnh

Bộ Y tế tiếp tục chỉ đạo triển khai các giải pháp để cung ứng kịp thời thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu điều trị của nhân dân, phục vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai, lũ lụt; không để xảy ra tình trạng thiếu thuốc.

Các giải pháp nhằm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường năm 2023

- Tiếp tục triển khai và hướng dẫn các đơn vị thực hiện theo các văn bản đã ban hành theo chỉ đạo của Chính phủ trên cơ sở theo dõi sát sao diễn biến tình hình dịch bệnh để bảo đảm cung ứng kịp thời thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh.

- Phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và các đơn vị liên quan để thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm bảo đảm cung ứng kịp thời thuốc cho các cơ sở y tế, đặc biệt các thuốc hiếm, khó khăn về nguồn cung.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành về bảo đảm nguồn cung ứng thuốc giúp các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nắm được thông tin về nguồn cung ứng thuốc, chủ động trong việc xây dựng kế hoạch bảo đảm cung ứng đủ thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh.

- Kiểm soát chặt chẽ việc rà soát, công bố giá thuốc kê khai/kê khai lại và tăng cường kiểm tra, hậu kiểm việc thực hiện quy định về quản lý giá thuốc.

Công tác quản lý giá thuốc: Ước tính kết quả sản xuất, xuất nhập khẩu thuốc tháng 12 năm 2023: Thuốc thành phẩm: 287 triệu USD (cộng dồn đến 15/12/2023: 3,292 tỷ USD); Nguyên phụ liệu: 34,5 triệu USD (Cộng dồn đến 15/12/2023: 420,37 triệu USD)/.

## **TỔ ĐIỀU HÀNH THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC**

